Doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể
Enterprise and individual business establishment

Biểu *Table*		Trang *Page*
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	181
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	182
90	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province*	188
91	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	190
92	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	191
93	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*	197
94	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	199
95	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	200
96	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương *Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province*	206
97	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*	208
98	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*	209
99	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương *Annual average capital of enterprises by province*	215

100 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise 217

101 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity 218

102 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương
Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province 224

103 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp - *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise* 226

104 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity 227

105 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương
Net turnover from business of enterprises by province 233

106 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and types of enterprise 235

107 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity 237

108 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and province 258

109 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and types of enterprise 262

110 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity 264

111 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương
Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and province 278

112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of non-farm individual business establishments by province 282

113 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương
Number of employees in the non-farm individual business establishments by province 284

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) *Doanh nghiệp Nhà nước* do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) *Doanh nghiệp tập thể* thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(3) *Doanh nghiệp tư nhân*.

(4) *Công ty hợp danh*.

(5) *Công ty trách nhiệm hữu hạn*.

(6) *Công ty cổ phần* (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

(7) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh* được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các hợp tác xã; (2) Các doanh nghiệp tư nhân; (3) Các công ty hợp danh; (4) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (5) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (6) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. Thay may be set up by State Enterprise Law, Cooperative Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

(1) *State owned enterprises* at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and organizations and their capital is provided by the government).

(2) *Collective enterprises* set up by Cooperative Law.

(3) *Private enterprises.*

(4) *Collective name companies*.

(5) *Limited companies*.

(6) *Joint-stock companies* (including also state owned enterprises which were privatized and companies which had capital share of the government).

(7) *Enterprises with 100% foreign capital, foreign joint venture enterprises set up* by Foreign Investment Law.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Cooperatives; (2) Private enterprises; (3) Cooperative name companies; (4) Private limited companies; (5) Joint stock companies without capital of State (6) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Net turnover of enterprise is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2005	2006	2007	2008	2009
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112950**	**131318**	**155771**	**205732**	**248842**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**4086**	**3706**	**3494**	**3328**	**3364**
Trung ương - *Central*	1825	1744	1719	1669	1805
Địa phương - *Local*	2261	1962	1775	1659	1559
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**105167**	**123392**	**147316**	**196778**	**238932**
Tập thể - *Collective*	6334	6219	6689	13532	12249
Tư nhân - *Private*	34646	37323	40468	46530	47839
Công ty hợp danh - *Collective name*	37	31	53	67	69
Công ty TNHH - *Limited Co.*	52505	63658	77647	103091	134407
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1096	1360	1597	1812	1740
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10549	14801	20862	31746	42628
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3697**	**4220**	**4961**	**5626**	**6546**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2852	3342	4018	4612	5412
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	845	878	943	1014	1134
	Cơ cấu (%) **- *Structure*** (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3,62**	**2,82**	**2,24**	**1,62**	**1,36**
Trung ương - *Central*	1,62	1,33	1,10	0,81	0,73
Địa phương - *Local*	2,00	1,49	1,14	0,81	0,63
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**93,11**	**93,97**	**94,57**	**95,65**	**96,01**
Tập thể - *Collective*	5,61	4,74	4,29	6,58	4,92
Tư nhân - *Private*	30,67	28,42	25,98	22,62	19,22
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,02	0,03	0,03	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	46,49	48,48	49,85	50,11	54,01
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,97	1,04	1,03	0,88	0,70
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9,34	11,27	13,39	15,43	17,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,27**	**3,21**	**3,19**	**2,73**	**2,63**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,52	2,54	2,58	2,24	2,17
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,75	0,67	0,61	0,49	0,46

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112950**	**131318**	**155771**	**205732**	**248842**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**2320**	**2399**	**2443**	**8517**	**8749**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	704	765	812	6784	6970
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	313	327	336	411	457
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1303	1307	1295	1322	1322
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**1152**	**1361**	**1687**	**2257**	**2521**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	56	66	72	163	149
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	6	8	8	8	8
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	82	99	146	186	195
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	1007	1186	1447	1878	2133
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	1	2	14	22	36
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**21876**	**26082**	**30235**	**37647**	**44015**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	3466	3838	4148	4835	5117
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	762	1013	1185	1503	1709
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	25	24	25	26	27
Dệt - *Manufacture of textiles*	908	1096	1210	1424	1827
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	1609	2069	2497	3320	3630
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	499	598	666	826	942
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	1638	2032	2378	3120	3563
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	932	1100	1211	1506	1664

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2005	2006	2007	2008	2009
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	1157	1605	1798	2200	2910
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	25	31	29	43	46
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	872	1016	1159	1420	1658
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	198	207	226	265	276
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	1323	1643	1997	2336	2728
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	1752	1893	2098	2550	2879
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	421	473	594	728	826
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	2403	3051	3754	4906	6029
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	257	310	374	486	656
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	501	556	620	749	875
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	464	536	685	803	940
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	232	264	268	313	320
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	460	472	553	628	702
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	1300	1466	1810	2401	2519
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	453	523	613	781	1460
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	219	266	337	478	712
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *- Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**2846**	**2938**	**3215**	**3467**	**2143**

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2005	2006	2007	2008	2009
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**363**	**416**	**560**	**715**	**882**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	183	202	238	281	299
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	19	25	36	66	115
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	157	179	270	344	437
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	4	10	16	24	31
Xây dựng - *Construction*	**13656**	**17783**	**20997**	**28246**	**35554**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	5668	7771	9336	12869	15581
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	5624	7123	8268	10909	14027
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	2364	2889	3393	4468	5946
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**42550**	**52332**	**60892**	**80446**	**97051**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	3161	3963	4814	6276	7174
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	20945	27632	32121	44533	55217
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	18444	20737	23957	29637	34660
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**5830**	**6508**	**8327**	**7740**	**10074**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	3413	3995	5193	4916	6467
Vận tải đường thủy - *Water transport*	693	752	861	872	953
Vận tải hàng không - *Air transport*	8	9	9	6	9
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	1645	1633	2129	1843	2499
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	71	119	135	103	146

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2005	2006	2007	2008	2009
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**4684**	**5116**	**6073**	**7083**	**8898**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	3001	3211	3597	4007	4767
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	1683	1905	2476	3076	4131
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**1343**	**1889**	**2364**	**3429**	**4538**
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	341	491	597	759	923
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	18	30	38	44	60
Viễn thông - *Telecommunication*	295	354	478	733	897
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	623	952	1181	1809	2496
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	66	62	70	84	162
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**1593**	**1671**	**1895**	**2068**	**2129**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1493	1515	1686	1829	1841
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	41	61	70	83	85
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	59	95	139	156	203
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**1413**	**1717**	**2406**	**3338**	**4223**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**6029**	**6476**	**8802**	**13380**	**17193**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	271	393	736	1113	1599
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	394	447	678	1338	1591

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2005	2006	2007	2008	2009
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	2509	2681	3703	5555	7257
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	47	33	47	114	116
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	1599	2152	2604	3799	4906
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1208	769	1033	1460	1722
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1	1	1	1	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**3557**	**2510**	**3225**	**3838**	**6172**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	725	400	538	707	1277
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	205	263	326	444	510
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1026	833	992	914	1194
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	202	212	334	439	534
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	314	283	384	472	615
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1085	519	651	862	2042
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**1032**	**785**	**980**	**1370**	**1788**

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2005	2006	2007	2008	2009
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**236**	**255**	**357**	**473**	**664**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	224	240	338	459	641
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	11	11	12	12	18
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	1	4	7	2	5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**1183**	**419**	**490**	**678**	**820**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	405	91	127	206	265
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	266	6	6	12	19
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	66	74	76	74	77
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	446	248	281	386	459
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1278**	**653**	**820**	**1028**	**1417**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	1		12	24	27
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	590	173	259	324	439
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	687	480	549	680	951
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	**9**	**8**	**3**	**12**	**11**
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - *Activities of households as employers*	9	8	3	12	11

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2005	2006	2007	2008	2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**112950**	**131318**	**155771**	**205732**	**248842**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**31965**	**37514**	**43707**	**61093**	**72676**
Hà Nội	18214	21739	24823	39547	48455
Hà Tây	1524	1703	2158		
Vĩnh Phúc	815	1009	1191	1501	1652
Bắc Ninh	1120	1273	1525	2162	2394
Quảng Ninh	1455	1547	1655	1800	2021
Hải Dương	1480	1766	2119	2741	2990
Hải Phòng	3143	3730	4496	4913	5646
Hưng Yên	719	809	1080	1355	1605
Thái Bình	992	1029	1270	2041	2214
Hà Nam	546	642	753	1102	1391
Nam Định	1159	1368	1700	2521	2634
Ninh Bình	798	899	937	1410	1674
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**7175**	**7802**	**9153**	**11564**	**11627**
Hà Giang	251	247	314	472	572
Cao Bằng	306	375	465	553	601
Bắc Kạn	290	329	326	362	376
Tuyên Quang	337	377	429	647	729
Lào Cai	638	647	693	802	861
Yên Bái	417	491	605	732	794
Thái Nguyên	872	917	1157	1633	1018
Lạng Sơn	534	567	614	697	580
Bắc Giang	1027	1112	1308	1600	1497
Phú Thọ	1165	1286	1460	1733	1851
Điện Biên	271	295	327	402	468
Lai Châu	183	202	283	377	521
Sơn La	333	369	450	563	653
Hòa Bình	551	588	722	991	1106
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**16223**	**19344**	**23476**	**31033**	**36608**
Thanh Hóa	1766	2256	2698	3719	4127
Nghệ An	1901	2018	2754	3910	4406
Hà Tĩnh	868	1086	1211	1512	1702
Quảng Bình	966	1079	1253	1606	2012
Quảng Trị	561	670	800	1266	1517
Thừa Thiên - Huế	1150	1357	1769	2440	2878

90 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2005	2006	2007	2008	2009
Đà Nẵng	2621	3271	4030	4352	6004
Quảng Nam	774	904	1212	1732	1897
Quảng Ngãi	782	972	1087	2129	2542
Bình Định	1263	1601	1940	2433	2769
Phú Yên	571	672	750	974	1058
Khánh Hòa	1809	2143	2483	3009	3403
Ninh Thuận	390	410	429	584	683
Bình Thuận	801	905	1060	1367	1610
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**3564**	**4039**	**4597**	**6576**	**7294**
Kon Tum	324	369	490	586	738
Gia Lai	805	839	799	1725	1796
Đắk Lắk	1069	1227	1516	2075	2368
Đắk Nông	227	318	360	429	520
Lâm Đồng	1139	1286	1432	1761	1872
Đông Nam Bộ - *South East*	**39601**	**47130**	**57022**	**73877**	**97253**
Bình Phước	520	641	821	1060	1179
Tây Ninh	860	1037	1207	1596	1795
Bình Dương	2918	3596	4382	5320	6384
Đồng Nai	2820	3537	4091	6104	7080
Bà Rịa - Vũng Tàu	1191	1464	1452	1403	2793
TP. Hồ Chí Minh	31292	36855	45069	58394	78022
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**14258**	**15325**	**17652**	**21425**	**23220**
Long An	1260	1618	1988	2460	2781
Tiền Giang	1628	1733	2001	2235	2326
Bến Tre	1044	1019	1214	1515	1542
Trà Vinh	509	599	647	673	761
Vĩnh Long	916	945	1056	1285	1256
Đồng Tháp	990	1005	1097	1446	1583
An Giang	1255	1254	1402	1796	1768
Kiên Giang	1981	2155	2472	2831	3021
Cần Thơ	1662	1900	2078	3125	3437
Hậu Giang	391	422	469	599	710
Sóc Trăng	850	774	1025	808	1241
Bạc Liêu	621	661	701	776	802
Cà Mau	1151	1240	1502	1876	1992
Không xác định - *Nec.*	**164**	**164**	**164**	**164**	**164**

91 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2005	2006	2007	2008	2009
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6237396**	**6715166**	**7382160**	**8246239**	**8921535**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**2037660**	**1899937**	**1763117**	**1725396**	**1735515**
Trung ương - *Central*	1432459	1373304	1299149	1302572	1341262
Địa phương - *Local*	605201	526633	463968	422824	394253
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**2979120**	**3369855**	**3933182**	**4691350**	**5266433**
Tập thể - *Collective*	160064	149236	149480	270077	261364
Tư nhân - *Private*	481392	499176	513390	565893	571596
Công ty hợp danh - *Collective name*	490	489	622	827	822
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1594785	1739766	1940120	2217937	2534292
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	280776	367498	434564	500399	482205
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	461613	613690	895006	1136217	1416154
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1220616**	**1445374**	**1685861**	**1829493**	**1919587**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	1028466	1237049	1458595	1604373	1690674
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	192150	208325	227266	225120	228913
	Cơ cấu (%) - ***Structure*** (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**32,67**	**28,29**	**23,88**	**20,92**	**19,45**
Trung ương - *Central*	22,97	20,45	17,60	15,80	15,03
Địa phương - *Local*	9,70	7,84	6,28	5,12	4,42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**47,76**	**50,19**	**53,28**	**56,89**	**59,03**
Tập thể - *Collective*	2,57	2,22	2,02	3,28	2,93
Tư nhân - *Private*	7,72	7,43	6,95	6,86	6,41
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	25,56	25,92	26,29	26,90	28,41
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,50	5,47	5,89	6,07	5,40
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	7,40	9,14	12,12	13,77	15,87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**19,57**	**21,52**	**22,84**	**22,19**	**21,52**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	16,49	18,42	19,76	19,46	18,95
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,08	3,10	3,08	2,73	2,57

92 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6237396**	**6715166**	**7382160**	**8246239**	**8921535**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**253676**	**256362**	**252938**	**377870**	**376169**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	203425	207552	204160	314710	310421
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	19672	18341	17504	22008	19996
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	30579	30469	31274	41152	45752
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**171257**	**179915**	**185766**	**210421**	**201705**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	92778	98537	100768	116989	102407
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8589	8239	7413	8077	7310
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	10769	13797	16026	14746	15140
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	59117	59304	61215	69829	74977
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	4	38	344	780	1871
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**3028710**	**3386461**	**3767613**	**3969334**	**4131096**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	371488	397172	420585	458863	483318
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	34629	36230	36570	39269	42738
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	14598	14132	13721	13881	13596
Dệt - *Manufacture of textiles*	162934	178283	172326	166000	182518
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	513428	605538	728441	775254	778829
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	531238	587064	614969	632696	611101
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	103225	112440	122513	126813	126152
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	62958	70174	79059	81272	86160

92 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	42490	41259	45425	51147	55234
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	3547	3861	1477	1442	3465
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	66253	69803	73406	80100	87411
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	25869	27939	29907	33164	34896
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	113040	128011	149443	164558	178697
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	220197	228355	242117	268381	284123
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	43546	45462	52393	61070	66342
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	134070	155045	181711	198283	216686
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	45705	58445	86647	94257	125648
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	86022	105862	119212	120145	124405
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	34315	39663	47017	50102	52537
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	38665	42489	46291	46222	60291
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	82320	92440	118431	120967	128641
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	209949	249942	281559	273827	265834
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	71296	78706	81865	86901	98402
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	16927	18146	22528	24720	24072
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *- Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**97489**	**110897**	**112083**	**154926**	**121252**

92 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**44156**	**47748**	**54755**	**58641**	**64138**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	22829	24642	26130	26517	27713
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	2615	3408	2276	3629	3728
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	18658	19601	26242	27833	31738
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	54	97	107	662	959
Xây dựng - *Construction*	**940185**	**996720**	**1069031**	**1216502**	**1371982**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	442914	475067	501476	563233	595124
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	400439	417770	457198	526110	630364
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	96832	103883	110357	127159	146494
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**672941**	**733733**	**806147**	**989743**	**1120931**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	44688	51815	62898	75308	86622
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	434903	490122	524752	648963	729568
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	193350	191796	218497	265472	304741
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**297021**	**318140**	**348351**	**372949**	**438047**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	154592	169106	187066	212182	259666
Vận tải đường thủy - *Water transport*	44403	49959	52764	47295	45975
Vận tải hàng không - *Air transport*	9326	9347	9434	12577	14218
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	85306	85812	96215	95455	108561
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	3394	3916	2872	5440	9627

92 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**108689**	**117843**	**141403**	**158489**	**178657**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	66929	70944	84273	90184	95018
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	41760	46899	57130	68305	83639
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**144786**	**151820**	**147215**	**125967**	**186831**
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	11533	12603	13778	16570	18326
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	1304	1851	2872	3337	4787
Viễn thông - *Telecommunication*	119605	121301	111538	77227	130496
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	11509	15403	17994	26756	29812
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	835	662	1033	2077	3410
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**110295**	**117795**	**145214**	**179518**	**196685**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	90667	102103	126057	155527	170226
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	15068	14098	13466	16796	17637
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	4560	1594	5691	7195	8822
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**31801**	**31383**	**40384**	**51293**	**65945**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**144075**	**122406**	**141281**	**187210**	**218904**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	4955	6591	8600	11462	15126
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	3646	3888	5284	10738	12010

92 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	81660	80584	88487	110676	129443
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	769	783	965	1660	1445
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	21779	22000	27763	38398	44758
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	31263	8552	10174	14270	16098
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	3	8	8	6	24
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**94571**	**88737**	**105219**	**116011**	**156548**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	12099	5163	6145	7727	11984
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	5060	7314	10301	10580	15622
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	16585	15917	17991	17253	18248
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	21752	27243	39040	45065	57651
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	25615	25737	22696	24232	32299
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	13460	7363	9046	11154	20744
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**15036**	**12123**	**17796**	**22690**	**28569**

92 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**7929**	**8409**	**10708**	**13631**	**19044**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	7640	8128	10380	13350	18690
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	277	238	270	261	308
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	12	43	58	20	46
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**51630**	**22593**	**25253**	**26889**	**29417**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	7216	1395	1107	2162	2091
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	19516	2360	1923	2003	2137
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling and betting activities*	6757	6915	7882	6406	6872
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	18141	11923	14341	16318	18317
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**23063**	**12028**	**10983**	**13704**	**15118**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	4		75	137	168
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	8462	1382	2224	2884	3038
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	14597	10546	8684	10683	11912
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	**86**	**53**	**20**	**451**	**497**
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - *Activities of households as employers*	86	53	20	451	497

93 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**6237396**	**6715166**	**7382160**	**8246239**	**8921535**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1728579**	**1878128**	**2074659**	**2476538**	**2665659**
Hà Nội	835985	886913	944569	1295547	1384025
Hà Tây	76356	80157	87739		
Vĩnh Phúc	46265	60399	73120	66846	71235
Bắc Ninh	51439	59287	70420	83382	97644
Quảng Ninh	157542	160198	169762	169466	176218
Hải Dương	83269	96543	120299	145732	176216
Hải Phòng	222539	237731	264170	287452	300236
Hưng Yên	59120	67197	80888	91381	98065
Thái Bình	60689	68030	71074	99813	108623
Hà Nam	22557	28685	34438	42437	51977
Nam Định	70690	86043	104043	120686	114138
Ninh Bình	42128	46945	54137	73796	87282
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**314231**	**330013**	**377345**	**445388**	**478526**
Hà Giang	12743	11374	14425	22391	25758
Cao Bằng	16581	17154	15858	17347	18505
Bắc Kạn	6706	7868	7930	7683	8503
Tuyên Quang	14390	15962	16531	19149	22284
Lào Cai	27333	27696	29092	35812	38964
Yên Bái	21623	22011	24163	25865	28471
Thái Nguyên	47765	49497	59919	63467	59216
Lạng Sơn	12905	14452	15460	17831	17766
Bắc Giang	35235	37783	45690	59925	64987
Phú Thọ	63264	68316	83152	93953	98908
Điện Biên	12333	11601	14352	18815	22817
Lai Châu	5619	6045	7294	11107	12109
Sơn La	17132	17373	19748	24735	30149
Hòa Bình	20602	22881	23731	27308	30089
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**728980**	**769508**	**851981**	**981352**	**1071787**
Thanh Hóa	91384	99308	105307	132016	143539
Nghệ An	71074	72484	84523	106816	121951
Hà Tĩnh	25634	28606	30953	38118	47004
Quảng Bình	30683	30121	31776	35814	41716
Quảng Trị	19328	20226	21976	27305	30045
Thừa Thiên - Huế	39026	40814	47918	57714	65865

93 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
Đà Nẵng	126443	129828	143885	152115	169985
Quảng Nam	42904	52305	63849	70854	78521
Quảng Ngãi	25822	26024	32655	40752	46806
Bình Định	88107	95558	101746	107817	107035
Phú Yên	33726	34344	36382	43341	44956
Khánh Hòa	90822	95089	99588	107968	107976
Ninh Thuận	13191	12273	14139	17106	19771
Bình Thuận	30836	32528	37284	43616	46617
Tây Nguyên *- Central Highlands*	**166884**	**174873**	**187231**	**211707**	**226326**
Kon Tum	17238	18787	20317	22691	23606
Gia Lai	44816	47883	53590	59775	64273
Đắk Lắk	63309	64915	64730	76169	81515
Đắk Nông	7239	7733	10026	11214	11618
Lâm Đồng	34282	35555	38568	41858	45314
Đông Nam Bộ *- South East*	**2478874**	**2674979**	**2946923**	**3132900**	**3342308**
Bình Phước	38079	42267	46612	52128	56281
Tây Ninh	51322	59018	67183	78243	80941
Bình Dương	438672	525808	609341	651592	674780
Đồng Nai	374271	423838	468938	512541	516815
Bà Rịa - Vũng Tàu	79688	83016	90083	92366	116121
TP. Hồ Chí Minh	1496842	1541032	1664766	1746030	1897370
Đồng bằng sông Cửu Long *- Mekong River Delta*	**414865**	**463762**	**517012**	**605271**	**667346**
Long An	75360	93693	104580	119342	137651
Tiền Giang	46345	49824	53445	61856	67319
Bến Tre	20021	21040	26515	32214	36389
Trà Vinh	11990	16220	21501	22160	27166
Vĩnh Long	26931	31411	35771	39346	41404
Đồng Tháp	23935	26837	32416	41759	46805
An Giang	37884	42603	44539	48176	51605
Kiên Giang	40001	42421	44508	48906	51382
Cần Thơ	56393	68225	74790	97661	96458
Hậu Giang	10097	10518	12390	14638	15623
Sóc Trăng	27713	22529	26841	32445	33697
Bạc Liêu	10758	10511	9891	12661	19097
Cà Mau	27437	27930	29825	34107	42750
Không xác định *- Nec.*	**404983**	**423903**	**427009**	**393083**	**469583**

94 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2005	2006	2007	2008	2009
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2681432**	**2938588**	**3249851**	**3524523**	**3749998**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**731253**	**655329**	**594915**	**561788**	**559226**
Trung ương - *Central*	462529	429533	398099	388049	408755
Địa phương - *Local*	268724	225796	196816	173739	150471
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**1145776**	**1308622**	**1516259**	**1726373**	**1897480**
Tập thể - *Collective*	48398	44845	44238	73346	60725
Tư nhân - *Private*	166302	170948	176579	187783	186801
Công ty hợp danh - *Collective name*	203	181	264	399	370
Công ty TNHH - *Limited Co.*	643698	702644	771337	835627	935806
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	113134	150308	178360	202576	191849
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	174041	239696	345481	426642	521929
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**804403**	**974637**	**1138677**	**1236362**	**1293292**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	718361	880829	1033865	1132113	1190805
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	86042	93808	104812	104249	102487
	Cơ cấu (%) - ***Structure*** (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**27,27**	**22,30**	**18,31**	**15,94**	**14,91**
Trung ương - *Central*	17,25	14,62	12,25	11,01	10,90
Địa phương - *Local*	10,02	7,68	6,06	4,93	4,01
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**42,73**	**44,54**	**46,65**	**48,98**	**50,60**
Tập thể - *Collective*	1,80	1,53	1,36	2,08	1,62
Tư nhân - *Private*	6,20	5,82	5,43	5,33	4,98
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	24,01	23,91	23,73	23,71	24,95
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,22	5,11	5,49	5,75	5,12
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	6,49	8,16	10,63	12,10	13,92
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**30,00**	**33,16**	**35,04**	**35,08**	**34,49**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	26,79	29,97	31,81	32,12	31,76
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	3,21	3,19	3,23	2,96	2,73

95 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2681432**	**2938588**	**3249851**	**3524523**	**3749998**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	96210	96894	96738	128165	112868
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	87982	88945	88538	116915	102111
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	5295	4760	4670	6323	5811
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	2933	3189	3530	4927	4946
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**38602**	**38504**	**37072**	**42596**	**38403**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	20334	20932	19555	23987	18146
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	1096	1009	867	1031	806
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	2333	2703	2567	2693	2768
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	14837	13856	13989	14711	16211
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	2	4	94	174	472
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**1771414**	**2008385**	**2214972**	**2312329**	**2373477**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	220846	232616	235514	253469	265418
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	13104	12965	13204	14019	15202
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	7369	6820	6574	6315	6154
Dệt - *Manufacture of textiles*	108002	119826	112297	103915	114572
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	424172	505432	605911	642404	643724
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	435286	485849	508819	517981	497038
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	52660	56965	58668	58472	56440
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	23235	26192	30316	31599	33248

95 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	19579	17541	20184	23035	24414
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2018	2781	355	285	744
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	22468	23373	23797	25608	28514
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	14261	15239	15940	17479	18979
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	50837	58547	69420	78188	84904
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	71256	72065	78990	86826	90111
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	8699	9330	10719	13281	13729
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	35869	40760	48465	51818	59964
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	26516	37657	61835	68971	91579
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	54851	69133	76703	76413	76942
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7071	9843	14081	15528	15718
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	12216	15383	16476	17622	20968
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	18200	20014	23296	25507	28166
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	91007	110960	121896	119414	114522
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	49432	56672	58797	61133	69066
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2460	2422	2715	3047	3361
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *- Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**17010**	**17282**	**17869**	**27856**	**21372**

95 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**17105**	**18270**	**21290**	**23942**	**26087**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	6062	6527	7013	7385	7727
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	675	740	717	1030	1194
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	10354	10976	13529	15167	16747
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	14	27	31	360	419
Xây dựng - *Construction*	**124145**	**130846**	**147658**	**168629**	**201760**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	53840	57796	66301	73575	84630
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	58608	60813	66856	77649	95804
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	11697	12237	14501	17405	21326
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**264162**	**282196**	**312651**	**374044**	**424129**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	12726	14160	18124	22118	25634
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	170162	187822	202575	243031	271592
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	81274	80214	91952	108895	126903
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**52955**	**56022**	**64020**	**68445**	**83626**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	24147	25711	29740	32990	41239
Vận tải đường thủy - *Water transport*	5401	6473	6719	5629	5953
Vận tải hàng không - *Air transport*	3311	3322	3330	4712	4869
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	18634	18927	23286	22970	27268
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	1462	1589	945	2144	4297

95 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**56785**	**62823**	**76626**	**85682**	**96176**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	34628	37028	43967	47279	50168
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	22157	25795	32659	38403	46008
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**59925**	**62909**	**56287**	**42018**	**71034**
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	4826	5062	5690	6716	7676
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	360	496	769	993	1549
Viễn thông - *Telecommunication*	50723	51706	42594	23532	48929
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	3703	5340	6689	9763	10847
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	313	305	545	1014	2033
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**58092**	**63754**	**79631**	**100018**	**108362**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	49867	56886	70721	88548	95327
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	6431	6038	5976	7748	8562
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	1794	830	2934	3722	4473
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**11736**	**10809**	**13944**	**17900**	**24383**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**45834**	**33037**	**42892**	**56219**	**69617**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	2474	2951	4494	5979	7924
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1460	1848	2697	4790	5797

95 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	17467	16738	20111	24806	32202
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	288	290	361	625	460
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	8373	8091	11458	15437	17962
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	15770	3116	3768	4580	5257
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	2	3	3	2	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**30947**	**28610**	**33895**	**35839**	**48521**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	2743	1324	1542	1889	3414
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	2650	3431	4438	5603	7858
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	7438	8171	10000	9437	9996
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	3240	2922	4076	5137	6124
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	9738	9632	9197	8480	11245
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	5138	3130	4642	5293	9884
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**6771**	**6833**	**9499**	**12586**	**16230**

95 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**4756**	**5037**	**6556**	**8244**	**11676**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	4625	4930	6398	8122	11512
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	126	88	126	111	135
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	5	19	32	11	29
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**15567**	**10293**	**12275**	**12658**	**14230**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	2399	490	478	838	796
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	3232	1343	1204	1295	1246
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	3022	3096	3967	3080	3195
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	6914	5364	6626	7445	8993
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**9357**	**6054**	**5966**	**7119**	**7809**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	2		27	62	90
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	2903	410	652	878	892
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	6452	5644	5287	6179	6827
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	**59**	**30**	**10**	**234**	**238**
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - *Activities of households as employers*	59	30	10	234	238

96 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2681432**	**2938588**	**3249851**	**3524523**	**3749998**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**666759**	**738207**	**830587**	**964676**	**1067906**
Hà Nội	282552	300786	333749	452908	505459
Hà Tây	33115	32954	36552		
Vĩnh Phúc	19834	26893	33304	27551	30370
Bắc Ninh	21679	25614	31500	36714	43813
Quảng Ninh	45497	44928	46445	45412	45873
Hải Dương	39206	48211	60268	75807	98335
Hải Phòng	102156	110341	123891	136180	140232
Hưng Yên	30599	35615	42699	46715	49375
Thái Bình	33734	38126	38283	50516	56955
Hà Nam	9988	13965	17035	18296	22331
Nam Định	33426	44381	49789	52573	50710
Ninh Bình	14973	16393	17072	22004	24453
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**102255**	**109094**	**133247**	**173321**	**171980**
Hà Giang	2869	2652	2713	3545	4975
Cao Bằng	3479	3528	4056	4337	4611
Bắc Kạn	1578	1946	2011	2104	2250
Tuyên Quang	4559	4944	5136	5615	6284
Lào Cai	6204	6542	6994	7642	8949
Yên Bái	6831	7097	7747	7659	8676
Thái Nguyên	14795	15648	18805	21726	20841
Lạng Sơn	4418	4766	5204	5812	6072
Bắc Giang	15637	16863	22648	32768	36646
Phú Thọ	26939	29311	40210	47043	48398
Điện Biên	2017	2207	2511	3027	3309
Lai Châu	1333	1377	1821	2516	2681
Sơn La	4345	4328	4853	6131	7738
Hòa Bình	7251	7885	8538	23396	10550
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**277774**	**298894**	**331721**	**369888**	**402186**
Thanh Hóa	27744	30204	33002	41849	47471
Nghệ An	23403	24998	28104	33295	37878
Hà Tĩnh	7057	8230	8834	10145	12929
Quảng Bình	8979	9109	9626	11048	12492
Quảng Trị	4620	5005	6219	7132	8176
Thừa Thiên - Huế	13079	14153	17388	21534	25750

96 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Number of female employees in enterprises as of annual 31 Dec. by province

Người - *Person*

	2005	2006	2007	2008	2009
Đà Nẵng	53743	56360	64948	67637	71967
Quảng Nam	20257	25460	31312	32850	37826
Quảng Ngãi	8219	8725	10349	13350	14294
Bình Định	33522	36168	39228	40125	39703
Phú Yên	19299	19673	19905	23003	24114
Khánh Hòa	38672	40788	40182	42063	42027
Ninh Thuận	5281	4799	5812	7311	7531
Bình Thuận	13899	15222	16812	18546	20028
Tây Nguyên *- Central Highlands*	**60956**	**62596**	**66512**	**71987**	**74485**
Kon Tum	5314	5663	5425	6070	6304
Gia Lai	15509	16201	19297	20624	20422
Đắk Lắk	20746	20896	20984	24055	25265
Đắk Nông	2228	2483	3008	3459	3731
Lâm Đồng	17159	17353	17798	17779	18763
Đông Nam Bộ *- South East*	**1252356**	**1369919**	**1504344**	**1550150**	**1600627**
Bình Phước	19123	20879	24501	26046	28147
Tây Ninh	29206	34794	38732	46325	45756
Bình Dương	247530	298504	345573	360673	356025
Đồng Nai	209533	245487	264522	281746	283035
Bà Rịa - Vũng Tàu	29108	30908	34986	35704	40976
TP. Hồ Chí Minh	717856	739347	796030	799656	846688
Đồng bằng sông Cửu Long *- Mekong River Delta*	**181835**	**215315**	**242500**	**268051**	**281848**
Long An	45617	62838	69655	70362	75845
Tiền Giang	18851	19026	22359	26705	27094
Bến Tre	7357	8068	10953	12475	13832
Trà Vinh	4779	8655	13438	12641	15922
Vĩnh Long	10506	13024	15944	16240	17438
Đồng Tháp	9183	10340	14090	17328	18124
An Giang	17437	19503	18628	18605	19407
Kiên Giang	8087	10490	10741	12509	11875
Cần Thơ	22061	29674	30150	38096	37349
Hậu Giang	4479	4472	4890	5751	5848
Sóc Trăng	13875	10395	12698	16212	14082
Bạc Liêu	5043	4886	3672	5368	6584
Cà Mau	14560	13944	15282	15759	18448
Không xác định *- Nec.*	**139497**	**144563**	**140940**	**126450**	**150966**

97 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2005	2006	2007	2008	2009
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2671651**	**3381616**	**4140414**	**6132999**	**7772604**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1444948**	**1742172**	**1938797**	**2742843**	**3001623**
Trung ương - *Central*	1260896	1540831	1718285	2452516	2732647
Địa phương - *Local*	184052	201341	220512	290327	268976
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**698739**	**983988**	**1442883**	**2396376**	**3549209**
Tập thể - *Collective*	16517	19464	23351	40713	49052
Tư nhân - *Private*	72069	88244	104593	149209	188823
Công ty hợp danh - *Collective name*	50	60	90	213	416
Công ty TNHH - *Limited Co.*	315316	405148	517734	797275	1249693
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	125189	192007	288808	470560	568241
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	169598	279065	508307	938406	1492984
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**527964**	**655456**	**758734**	**993780**	**1221772**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	306745	404622	488142	668710	847553
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	221219	250834	270592	325070	374219
	Cơ cấu (%) **- *Structure*** (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**54,09**	**51,51**	**46,83**	**44,72**	**38,62**
Trung ương - *Central*	47,20	45,56	41,50	39,99	35,16
Địa phương - *Local*	6,89	5,95	5,33	4,73	3,46
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**26,15**	**29,10**	**34,84**	**39,08**	**45,66**
Tập thể - *Collective*	0,62	0,58	0,56	0,66	0,63
Tư nhân - *Private*	2,70	2,61	2,53	2,43	2,43
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,002	0,002	0,002	0,003	0,005
Công ty TNHH - *Limited Co.*	11,80	11,98	12,50	13,00	16,08
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,69	5,68	6,98	7,67	7,31
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	6,35	8,25	12,27	15,31	19,21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**19,76**	**19,39**	**18,33**	**16,20**	**15,72**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	11,48	11,97	11,79	10,90	10,91
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	8,28	7,42	6,54	5,30	4,81

98 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2671651**	**3381616**	**4140414**	**6132999**	**7772604**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**47008**	**54033**	**55390**	**72666**	**81559**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	38937	45758	46904	61259	67960
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	4387	4637	4431	6176	6759
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	3684	3638	4055	5231	6840
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**89866**	**109385**	**115783**	**332780**	**223817**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	9875	12267	14521	46483	26075
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	71720	85733	87912	266402	117493
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1148	2505	3155	5044	8170
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	7103	8867	10080	14485	22707
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	20	13	115	366	49372
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**629658**	**765462**	**902487**	**1216898**	**1583232**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	82884	97192	119273	160743	207619
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	20842	25734	33381	39320	48984
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	7120	8348	9327	10941	14021
Dệt - *Manufacture of textiles*	47752	51696	56004	70280	80718
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	26833	33490	39465	51460	60423
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	31944	38148	40860	82584	55092
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	9818	11940	15575	18661	26866
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	17429	21382	26048	33180	47762

98 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	11652	10026	11357	14214	18269
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	1553	1742	1546	1706	55800
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	36811	42994	40338	57044	72950
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	8898	10430	12268	15964	18753
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	29532	37960	45343	68622	83987
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	76948	96915	107031	138079	207506
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	24877	29826	39144	55831	96641
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	36125	51659	55768	78198	100228
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	21735	28940	34469	42251	56204
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	26763	34646	43257	51872	62263
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	9954	13624	23542	23578	28418
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	22258	24564	27231	36674	42717
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	42105	48882	67273	85884	109050
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	24725	31742	40055	54229	61746
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	8444	10595	10595	13330	21131
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	2656	2989	3336	12252	6085
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *- Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**114676**	**157394**	**178387**	**315740**	**259209**

98 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**19163**	**21950**	**24639**	**33001**	**36544**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	17317	19880	21635	28031	30018
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	220	258	234	1558	742
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1582	1736	2762	3285	5112
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	44	76	8	127	672
Xây dựng - *Construction*	**214306**	**275321**	**327329**	**467326**	**649173**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	103279	138046	162852	220665	255646
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	91096	105583	125680	188597	279489
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	19931	31692	38798	58064	114038
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**301139**	**382462**	**493296**	**714025**	**1076629**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	18715	23256	35807	49856	78195
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	231418	302552	392170	582182	846610
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	51006	56654	65319	81987	151824
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**87710**	**110549**	**143197**	**197577**	**244488**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	24639	26624	33424	44798	58313
Vận tải đường thủy - *Water transport*	20199	28649	36032	65180	76158
Vận tải hàng không - *Air transport*	13437	20823	25994	28325	34133
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	28675	33357	47197	58134	73864
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	760	1096	550	1140	2020

98 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**44615**	**49492**	**61937**	**88968**	**116817**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	34036	36855	52811	69232	81056
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	10579	12637	9126	19736	35761
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**84610**	**108606**	**113698**	**134300**	**169918**
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	2818	3028	3783	5301	8620
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	249	397	594	746	3961
Viễn thông - *Telecommunication*	78802	102500	105625	121953	146605
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	2544	2633	3536	5803	9675
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	197	48	160	497	1057
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**899318**	**1199688**	**1505649**	**2134578**	**2702488**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	848619	1141095	1419824	2009794	2538200
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	40939	37806	45537	67798	83730
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	9760	20787	40288	56986	80558
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**65143**	**85626**	**143729**	**255421**	**391010**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**24167**	**23974**	**31084**	**94119**	**91956**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	674	1594	963	1704	2565
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	991	1511	1999	44376	22738

98 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	14357	13166	17332	33995	47657
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	458	449	473	500	590
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	4362	4202	5515	10549	14371
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	3323	3051	4800	2991	4032
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	2	1	2	4	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**20907**	**15114**	**17970**	**38301**	**97434**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	6451	2106	3222	17792	71244
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	1139	1440	2237	2691	3712
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	4432	3443	4288	6294	6449
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	493	471	1163	996	1387
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa,công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	5191	5598	5367	5997	8233
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3201	2056	1693	4531	6409
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**2403**	**2559**	**3146**	**4447**	**8045**

98 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**1942**	**2094**	**3013**	**4027**	**6580**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1927	2053	2951	3969	6403
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	15	31	53	50	152
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activites without accommodation*			9	8	25
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**20918**	**16440**	**18531**	**27286**	**31289**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	1643	324	368	5121	703
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	5241	1269	635	787	755
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	8423	9967	11009	11565	13401
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	5611	4880	6519	9813	16430
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**4095**	**1454**	**1145**	**1525**	**2389**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	3	0	5	11	12
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1680	142	222	265	424
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	2412	1312	918	1249	1953
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	**7**	**13**	**4**	**15**	**26**
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - *Activities of households as employers*	7	13	4	15	26

99 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Annual average capital of enterprises by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2671651**	**3381616**	**4140414**	**6132999**	**7772604**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**601590**	**781335**	**1000913**	**1905360**	**2271110**
Hà Nội	410701	545044	695727	1500555	1741744
Hà Tây	12906	15415	18922		
Vĩnh Phúc	15366	21334	26846	28941	34718
Bắc Ninh	11785	16133	22212	33695	49875
Quảng Ninh	28736	34329	40212	46238	64698
Hải Dương	17820	22452	34740	61226	57621
Hải Phòng	58211	72990	92620	123572	159594
Hưng Yên	11590	14139	19539	26040	40701
Thái Bình	8040	8421	9835	17408	41958
Hà Nam	5327	6204	7730	12666	19323
Nam Định	11473	13401	19232	33852	29335
Ninh Bình	9634	11472	13299	21169	31542
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**53623**	**63065**	**72437**	**100758**	**138466**
Hà Giang	2577	2980	3316	5049	8441
Cao Bằng	2008	2512	2677	3612	4386
Bắc Kạn	873	1194	1315	1616	2295
Tuyên Quang	1643	1787	2004	2732	3753
Lào Cai	4109	5337	6244	8872	12348
Yên Bái	2378	2751	3157	4784	6847
Thái Nguyên	10263	11094	13158	17888	22171
Lạng Sơn	2485	2847	3118	3907	5505
Bắc Giang	5038	5969	6907	10732	15949
Phú Thọ	13704	16304	17459	22189	28338
Điện Biên	1859	2183	2876	4096	6161
Lai Châu	645	857	1144	2668	3933
Sơn La	3399	3813	4983	7146	9846
Hòa Bình	2643	3437	4077	5468	8493
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**143202**	**170311**	**200021**	**271643**	**410814**
Thanh Hóa	18365	21083	23121	30721	41945
Nghệ An	20419	25194	30322	38724	49163
Hà Tĩnh	3656	4218	5248	7810	12863
Quảng Bình	5290	9528	10764	13298	15755
Quảng Trị	4310	4430	5166	7816	8854
Thừa Thiên - Huế	7569	9104	11350	16716	21077

99 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Annual average capital of enterprises by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Đà Nẵng	28534	32282	37174	44511	58314
Quảng Nam	9040	10467	12467	18655	24346
Quảng Ngãi	5041	6007	7282	10478	76394
Bình Định	10768	13388	15752	22964	26545
Phú Yên	4273	4416	6022	10070	14317
Khánh Hòa	17919	20871	24427	34291	40602
Ninh Thuận	2468	2693	2943	3882	5897
Bình Thuận	5550	6631	7982	11707	14741
Tây Nguyên *- Central Highlands*	**41185**	**49814**	**57046**	**70734**	**99401**
Kon Tum	2908	3439	4427	5735	7408
Gia Lai	17920	22445	24999	25458	31725
Đắk Lắk	11024	12214	14386	21413	35783
Đắk Nông	1604	2625	2843	3904	6087
Lâm Đồng	7729	9092	10391	14225	18398
Đông Nam Bộ *- South East*	**924406**	**1210753**	**1569493**	**2251724**	**3028770**
Bình Phước	5445	7640	9117	14951	14991
Tây Ninh	10485	13073	16004	21233	28495
Bình Dương	95101	115007	142411	194929	252016
Đồng Nai	109865	133893	152859	229333	241449
Bà Rịa - Vũng Tàu	102620	147953	156453	227869	277958
TP. Hồ Chí Minh	600889	793188	1092650	1563410	2213862
Đồng bằng sông Cửu Long *- Mekong River Delta*	**86454**	**103383**	**138034**	**203573**	**281873**
Long An	14107	17898	23192	42400	60235
Tiền Giang	6280	7653	9320	13624	19867
Bến Tre	3571	4203	5078	6148	8527
Trà Vinh	2606	2906	3305	4236	6041
Vĩnh Long	4360	5639	6939	9086	12175
Đồng Tháp	6598	7348	10480	15026	23053
An Giang	9398	11290	14621	20308	26088
Kiên Giang	7751	9549	13364	15679	21094
Cần Thơ	16111	19828	23711	37404	45544
Hậu Giang	2104	2520	3240	8126	17847
Sóc Trăng	5068	5059	12506	13682	15649
Bạc Liêu	1973	2059	2641	5091	3258
Cà Mau	6528	7430	9636	12762	22495
Không xác định *- Nec.*	**821190**	**1002955**	**1102471**	**1329206**	**1542170**

100 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2005	2006	2007	2008	2009
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**952436**	**1429782**	**1852764**	**2814026**	**3584326**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**486560**	**794193**	**871391**	**1340487**	**1604797**
Trung ương - *Central*	402698	696270	766964	1199593	1465437
Địa phương - *Local*	83862	97923	104427	140894	139360
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**196200**	**298296**	**591187**	**958042**	**1289190**
Tập thể - *Collective*	5530	6426	7866	16852	17994
Tư nhân - *Private*	23921	29118	38403	55071	63231
Công ty hợp danh - *Collective name*	13	16	19	64	119
Công ty TNHH - *Limited Co.*	99631	130715	199759	320199	442812
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	25077	46341	97446	153024	184583
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	42028	85680	247694	412832	580451
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**269676**	**337293**	**390186**	**515497**	**690339**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	141313	197839	241807	337299	471682
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	128363	139453	148379	178198	218657
	Cơ cấu (%) **- *Structure*** (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**51,08**	**55,55**	**47,04**	**47,64**	**44,77**
Trung ương - *Central*	42,28	48,70	41,40	42,63	40,88
Địa phương - *Local*	8,80	6,85	5,64	5,01	3,89
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**20,60**	**20,86**	**31,90**	**34,04**	**35,97**
Tập thể - *Collective*	0,58	0,45	0,42	0,60	0,50
Tư nhân - *Private*	2,51	2,04	2,07	1,96	1,76
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,001	0,001	0,001	0,002	0,003
Công ty TNHH - *Limited Co.*	10,47	9,14	10,78	11,38	12,37
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,63	3,24	5,26	5,44	5,15
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	4,41	5,99	13,37	14,66	16,19
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**28,32**	**23,59**	**21,06**	**18,32**	**19,26**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	14,84	13,84	13,05	11,99	13,16
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	13,48	9,75	8,01	6,33	6,10

101 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**952436**	**1429782**	**1852764**	**2814026**	**3584326**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**32607**	**35713**	**38266**	**50025**	**57230**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	28383	31440	33658	44027	50069
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1813	2008	2009	2762	3197
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	2411	2265	2599	3236	3964
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**61033**	**71617**	**74699**	**196122**	**176440**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	6238	7862	10751	33614	18602
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	50589	57808	56093	150593	95001
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	495	1430	1957	3387	5070
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	3711	4516	5849	8246	14143
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*		1	49	282	43624
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**296918**	**361178**	**464349**	**627489**	**829677**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	35365	40446	51876	69393	89156
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	10188	13367	24722	28150	35849
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	1781	2433	3428	3998	4486
Dệt - *Manufacture of textiles*	28775	31054	35151	46111	48960
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	13228	17042	22012	28049	30044
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	18580	22200	24236	41507	29986
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	4438	5189	7742	8389	11385
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	9096	11221	14139	19316	26395

101 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	5274	4739	5738	7305	8723
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	542	705	611	712	45779
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	14628	15484	15917	20225	25169
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	3111	4086	5134	6836	8458
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	15133	19101	24681	41283	44817
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	47619	62043	72696	99791	154039
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	10261	13427	20045	27855	50214
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	16263	21207	25520	33186	42490
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	9136	11825	17724	20709	28571
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	10149	11273	16802	20673	25335
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	3761	5610	9676	12261	15163
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	8501	9889	11581	15100	16541
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	15520	19661	30760	40478	49194
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	10440	13154	17557	25625	26954
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	4014	4824	5136	6538	9949
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1115	1198	1467	4001	2020
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *- Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**84419**	**112985**	**132499**	**255590**	**215402**

101 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**14533**	**15793**	**17076**	**26193**	**30648**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	13476	14538	14978	22887	26157
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	72	90	118	994	330
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	979	1138	1978	2269	3346
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	6	27	2	43	815
Xây dựng - *Construction*	**55820**	**77752**	**119034**	**163958**	**239304**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	24493	38702	55492	73483	89599
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	24870	30678	43288	70815	104693
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	6457	8372	20254	19659	45012
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**60469**	**83326**	**142427**	**223759**	**323411**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	5237	6764	9275	12934	24654
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	42789	59205	110281	184324	263202
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	12443	17357	22871	26501	35555
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**52078**	**68390**	**95577**	**148556**	**183679**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	14814	17128	22687	31082	43385
Vận tải đường thủy - *Water transport*	13596	18293	29280	60210	64138
Vận tải hàng không - *Air transport*	8934	14985	15392	22641	28623
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	14292	17405	28111	34267	46898
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	442	579	107	356	635

101 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**33286**	**38439**	**55606**	**71656**	**90549**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	28159	30143	49487	54959	65420
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	5127	8296	6119	16697	25129
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**42614**	**54522**	**69375**	**99154**	**105370**
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	754	978	1261	1940	3689
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	163	207	362	423	1744
Viễn thông - *Telecommunication*	41294	52752	66513	95242	98130
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	389	574	1160	1364	1548
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	14	11	79	185	259
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**159808**	**443956**	**528124**	**704823**	**1055185**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	125767	412478	482305	645942	982086
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	30808	29439	37428	45754	55026
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3233	2039	8391	13127	18073
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**33701**	**43053**	**81816**	**151549**	**204303**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**5777**	**6161**	**12175**	**42992**	**27940**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	176	503	344	589	703
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	242	653	874	27439	9104

101 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	3189	2903	6524	11802	14489
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	46	49	65	90	148
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	996	610	1095	2072	2188
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1127	1443	3273	998	1306
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	1			2	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**9353**	**7053**	**8256**	**29850**	**22584**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	3503	1273	2329	21941	11020
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	217	302	452	785	2229
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	2000	1678	2085	2621	3060
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	99	92	186	204	256
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa,công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	2433	2730	2717	2984	3488
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	1101	978	487	1315	2531
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**717**	**970**	**1461**	**2460**	**3329**

101 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**1024**	**1396**	**2715**	**2953**	**4657**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1020	1369	2694	2923	4622
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	4	19	12	24	20
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*		8	9	6	15
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**6898**	**6710**	**8858**	**16186**	**13696**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	423	129	142	6369	78
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	1324	1123	606	755	662
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling and betting activities*	1606	1972	2784	2218	2422
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	3545	3486	5326	6844	10534
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1378**	**765**	**449**	**708**	**916**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*			2	6	2
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	253	18	39	40	76
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1125	747	408	662	838
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	**2**	**3**	**2**	**3**	**8**
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - *Activities of households as employers*	2	3	2	3	8

102 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**952436**	**1429782**	**1852764**	**2814026**	**3584326**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**205120**	**263322**	**441913**	**919944**	**1018458**
Hà Nội	117331	153214	283945	711446	734701
Hà Tây	5802	6550	8342		
Vĩnh Phúc	5703	9178	11867	13134	16178
Bắc Ninh	5512	7837	13582	21011	29906
Quảng Ninh	12949	15671	21539	25494	42987
Hải Dương	8909	10663	14668	29015	31065
Hải Phòng	26265	33253	50260	64679	76382
Hưng Yên	5010	5862	9686	12962	20808
Thái Bình	4586	4431	5432	9293	22063
Hà Nam	3375	3645	5059	7368	10645
Nam Định	5229	6276	9620	12210	13929
Ninh Bình	4449	6742	7913	13332	19794
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**23772**	**28782**	**35383**	**52172**	**71658**
Hà Giang	609	725	1012	2178	4655
Cao Bằng	805	1121	1347	1853	2286
Bắc Kạn	329	523	694	674	1023
Tuyên Quang	619	687	752	1208	1906
Lào Cai	1823	2482	3301	5178	6521
Yên Bái	1157	1253	1820	3423	4310
Thái Nguyên	4554	4843	5654	8870	10079
Lạng Sơn	1218	1437	1545	1905	2518
Bắc Giang	2022	2250	3008	5397	7662
Phú Thọ	6593	8453	9605	11621	14418
Điện Biên	750	880	1136	1803	2688
Lai Châu	302	440	525	1365	2220
Sơn La	1697	1909	2697	3851	5818
Hòa Bình	1292	1779	2287	2846	5555
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**67877**	**81874**	**101613**	**143760**	**231454**
Thanh Hóa	10370	11300	12211	17062	22012
Nghệ An	9965	12057	15403	18452	25742
Hà Tĩnh	1795	1946	2762	4166	7208
Quảng Bình	2693	6241	6998	8251	9643
Quảng Trị	2329	2101	2560	4357	4252
Thừa Thiên - Huế	3995	4885	6893	10531	13583

102 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo địa phương

(Cont.) Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Đà Nẵng	11283	13119	16894	21450	25584
Quảng Nam	3871	4560	5504	8383	10871
Quảng Ngãi	2698	3179	3729	5683	59184
Bình Định	3893	5105	6303	9709	11185
Phú Yên	1998	2084	3115	7680	9067
Khánh Hòa	8983	10467	13003	18769	21203
Ninh Thuận	1241	1481	1733	2075	3622
Bình Thuận	2763	3349	4505	7191	8298
Tây Nguyên *- Central Highlands*	**17443**	**21169**	**28196**	**35892**	**49387**
Kon Tum	1311	1488	1831	2531	2996
Gia Lai	7111	10193	14325	15429	15993
Đắk Lắk	4589	4577	5527	9050	18039
Đắk Nông	527	749	1036	1414	2704
Lâm Đồng	3904	4162	5476	7469	9655
Đông Nam Bộ *- South East*	**369420**	**498487**	**704880**	**1014988**	**1251568**
Bình Phước	2240	3189	3968	8961	7540
Tây Ninh	5831	6613	8656	12264	15035
Bình Dương	42544	51633	72364	98115	121296
Đồng Nai	55019	65702	79295	114995	120365
Bà Rịa - Vũng Tàu	65733	92899	100922	136756	187075
TP. Hồ Chí Minh	198054	278452	439674	643896	800257
Đồng bằng sông Cửu Long *- Mekong River Delta*	**30046**	**36612**	**52735**	**77987**	**97357**
Long An	5786	7765	11511	19596	24883
Tiền Giang	2556	2887	3822	5049	7595
Bến Tre	1534	1718	2431	2754	4112
Trà Vinh	945	1136	1344	1830	2399
Vĩnh Long	1724	2270	3124	3905	4790
Đồng Tháp	1612	1868	3287	5110	7644
An Giang	3011	3483	5326	7743	7816
Kiên Giang	3205	3542	5377	6670	8032
Cần Thơ	4699	6338	7594	12626	14986
Hậu Giang	671	852	1312	1611	1973
Sóc Trăng	1906	1683	2934	4510	4912
Bạc Liêu	865	774	1076	2075	1445
Cà Mau	1532	2294	3599	4508	6770
Không xác định *- Nec.*	**238760**	**499536**	**488045**	**569283**	**864444**

103 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2005	2006	2007	2008	2009
	Tỷ đồng - *Billion dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157785**	**2684341**	**3459803**	**5384268**	**5785146**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**838380**	**961461**	**1089056**	**1556047**	**1440486**
Trung ương - *Central*	663378	771765	875461	1286924	1164789
Địa phương - *Local*	175002	189696	213595	269123	275697
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**851002**	**1126356**	**1635266**	**2869669**	**3272300**
Tập thể - *Collective*	17169	19162	23579	39385	42838
Tư nhân - *Private*	172374	218890	258905	377386	320803
Công ty hợp danh - *Collective name*	53	98	121	402	251
Công ty TNHH - *Limited Co.*	442877	570447	798857	1367362	1585223
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	103867	137801	195974	327697	348151
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	114662	179958	357830	757437	975034
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**468403**	**596524**	**735481**	**958552**	**1072360**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	237228	330350	427585	582504	706746
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	231175	266174	307896	376048	365614
	Cơ cấu (%) **- *Structure*** (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**38,85**	**35,82**	**31,48**	**28,90**	**24,90**
Trung ương - *Central*	30,74	28,75	25,30	23,90	20,13
Địa phương - *Local*	8,11	7,07	6,17	5,00	4,77
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**39,44**	**41,96**	**47,26**	**53,30**	**56,56**
Tập thể - *Collective*	0,80	0,71	0,68	0,73	0,74
Tư nhân - *Private*	7,99	8,15	7,48	7,01	5,55
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,002	0,004	0,003	0,007	0,004
Công ty TNHH - *Limited Co.*	20,52	21,26	23,09	25,40	27,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,81	5,13	5,66	6,09	6,02
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	5,31	6,70	10,34	14,07	16,85
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**21,71**	**22,22**	**21,26**	**17,80**	**18,54**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	10,99	12,30	12,36	10,82	12,22
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	10,72	9,92	8,90	6,98	6,32

104 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2157785**	**2684341**	**3459803**	**5384268**	**5785146**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản ***Agriculture, forestry and fishing***	**20370**	**26148**	**30048**	**38717**	**42579**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	15853	20872	23318	30096	30483
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	1466	1674	1886	2574	2403
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	3051	3602	4844	6047	9693
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**130084**	**151038**	**144012**	**225660**	**189890**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	18631	24146	28779	75194	43942
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	103982	118117	103279	132743	91589
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	1327	1599	2419	2895	3437
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	6143	7173	9329	14579	17729
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	1	3	206	249	33193
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**711673**	**887404**	**1158043**	**1541019**	**1897214**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	152757	178546	239211	338531	381058
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	14533	17863	23263	29168	33917
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	10790	11442	13892	15043	18930
Dệt - *Manufacture of textiles*	34275	62342	53228	60755	76091
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	32472	39800	52089	64792	72561
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	37344	44483	51307	60973	66813
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	11070	13860	18832	23464	26696
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	16965	20981	27205	37846	40154

104 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	10314	9884	11874	15953	16996
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	2270	2842	2945	3752	16879
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	46187	55070	66541	92816	151546
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	9729	11391	14772	19053	21519
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	31480	40488	55413	75396	120356
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	47130	56514	67064	90953	129909
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	34482	42824	75522	121548	129355
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	39253	53397	66108	97781	109957
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	35676	45016	60344	73737	87451
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	31655	47279	62539	72206	79975
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	7406	11239	17115	21428	22809
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	24785	26809	40228	59929	69865
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	43512	49184	74039	83967	129886
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	26936	33708	45344	53668	56336
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	8800	10374	12924	15874	31142
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	1851	2068	6245	12387	7013
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *- Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**39783**	**52063**	**83755**	**141623**	**146212**

104 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**5029**	**5892**	**7990**	**14354**	**12785**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	3768	4273	5413	9874	7440
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	166	242	232	1464	874
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	1074	1344	2335	2885	4287
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	21	33	10	131	184
Xây dựng - *Construction*	**123293**	**147934**	**196077**	**271821**	**357057**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	56037	70334	93159	123560	149004
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	53701	59284	79673	113143	164133
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	13555	18316	23245	35118	43920
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**800014**	**1030279**	**1358274**	**2336058**	**2333470**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	48380	60000	94967	131077	224205
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	620283	804855	1061644	1931594	1786450
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	131351	165424	201663	273387	322815
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**77265**	**93725**	**126675**	**163324**	**173280**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	23882	28528	37050	53643	65641
Vận tải đường thủy - *Water transport*	14668	17522	19597	33270	26232
Vận tải hàng không - *Air transport*	10867	19570	29066	27943	27265
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	26923	27348	40106	46794	51244
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	925	757	856	1674	2898

104 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Dịch vụ lưu trú và ăn uống ***Accommodation and food service activities***	**17928**	**18888**	**25617**	**33952**	**38261**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	12204	13200	18010	22615	21875
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	5724	5688	7607	11337	16386
Thông tin và truyền thông ***Information and communication***	**49748**	**61649**	**76672**	**52713**	**105273**
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	3513	4037	4568	5979	7836
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	266	359	553	725	2869
Viễn thông - *Telecommunication*	42704	54792	68427	39330	84807
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	2815	2382	3030	6008	9124
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	450	79	94	671	637
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**102240**	**138050**	**157255**	**424797**	**275325**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	87534	126693	138022	342324	243819
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	11496	9419	12183	75456	19748
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	3210	1938	7050	7017	11758
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**15838**	**16048**	**26214**	**34413**	**85612**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**21601**	**19695**	**26574**	**48379**	**58606**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	817	912	1545	4000	3805
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1998	586	824	1716	4645

104 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	7961	8103	10121	17803	26362
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	397	359	390	424	664
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	7646	8531	11742	21312	19683
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	2778	1199	1945	3124	3446
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	3	6	6	1	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**15997**	**12141**	**15956**	**22918**	**27168**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	2970	835	1342	2658	4946
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	715	965	1571	2278	2448
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	5830	6219	8149	10796	9944
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	614	727	1088	1567	2194
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	2563	2115	2423	3040	4045
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	3306	1279	1383	2579	3591
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**1709**	**1572**	**2372**	**4583**	**5220**

104 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ***Human health and social work activities***	**1504**	**1364**	**1708**	**2496**	**3655**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	1493	1348	1694	2476	3623
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	11	15	12	17	21
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*		1	2	3	11
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**20551**	**19601**	**21608**	**26219**	**31908**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	895	268	208	540	336
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	2166	88	75	114	180
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	15625	18047	19717	22809	27884
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	1865	1198	1608	2756	3508
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**3157**	**834**	**949**	**1204**	**1609**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*			5	7	12
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	1676	116	250	256	336
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	1481	718	694	941	1261
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	**2**	**18**	**5**	**18**	**22**
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - *Activities of households as employers*	2	18	5	18	22

105 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

Net turnover from business of enterprises by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**2157785**	**2684341**	**3459803**	**5384268**	**5785146**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**601090**	**742806**	**996775**	**1661786**	**1625191**
Hà Nội	382888	463736	604434	1170548	1072799
Hà Tây	17497	20781	46331		
Vĩnh Phúc	22327	30036	47198	55711	63242
Bắc Ninh	10238	14367	23709	33017	49752
Quảng Ninh	50590	62739	62192	89170	93308
Hải Dương	16085	21112	30171	44900	50073
Hải Phòng	59217	74773	105502	152771	153905
Hưng Yên	14190	20122	28417	36194	46803
Thái Bình	6501	7921	10814	18194	25793
Hà Nam	4859	6017	8573	12914	16910
Nam Định	10789	13070	17140	23639	27474
Ninh Bình	5909	8132	12293	24727	25132
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**55358**	**68635**	**95640**	**142487**	**168593**
Hà Giang	1110	1360	1795	2761	3912
Cao Bằng	1891	2331	2516	3878	4272
Bắc Kạn	755	878	1172	1372	2104
Tuyên Quang	1746	2083	2697	3850	4826
Lào Cai	3375	4234	6669	10490	12312
Yên Bái	2318	2985	3921	5289	7316
Thái Nguyên	15918	21352	32407	50609	53003
Lạng Sơn	2478	3017	3982	6612	8396
Bắc Giang	6365	7648	9860	13806	17247
Phú Thọ	13499	15494	20574	28107	32624
Điện Biên	1148	1308	1773	2500	3895
Lai Châu	506	692	996	1393	2018
Sơn La	2152	2728	3823	6556	9830
Hòa Bình	2096	2525	3455	5266	6837
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**166231**	**198247**	**253670**	**342960**	**406302**
Thanh Hóa	15704	19064	23767	33977	41910
Nghệ An	17534	21480	28286	39924	46948
Hà Tĩnh	3665	4474	6478	8937	12396
Quảng Bình	5521	6523	8694	12590	12956
Quảng Trị	3860	5300	6673	9012	11704
Thừa Thiên - Huế	8548	11182	13940	18192	21356

105 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Net turnover from business of enterprises by province

Tỷ đồng - *Billion dongs*

	2005	2006	2007	2008	2009
Đà Nẵng	40205	42717	54364	69308	75476
Quảng Nam	7746	9721	12868	22254	26643
Quảng Ngãi	5306	7463	10424	14878	28365
Bình Định	15184	18496	24695	32753	36038
Phú Yên	5265	5796	8525	10795	12703
Khánh Hòa	26380	32528	36891	45510	51627
Ninh Thuận	3231	3701	4509	6647	7490
Bình Thuận	8082	9800	13555	18183	20689
Tây Nguyên *- Central Highlands*	**41767**	**61202**	**83218**	**110401**	**166756**
Kon Tum	2101	2816	4073	5804	7499
Gia Lai	10296	13905	17890	26525	23164
Đắk Lắk	17620	26537	36657	49485	106258
Đắk Nông	2580	4428	6303	7174	9214
Lâm Đồng	9170	13516	18294	21413	20621
Đông Nam Bộ *- South East*	**927561**	**1167096**	**1512802**	**2450091**	**2705257**
Bình Phước	8297	10519	14387	20303	20027
Tây Ninh	13802	18906	22553	33199	39116
Bình Dương	98152	128965	180656	245731	280106
Đồng Nai	129499	175027	210283	277717	318265
Bà Rịa - Vũng Tàu	133448	166476	171754	252023	199125
TP. Hồ Chí Minh	544363	667203	913170	1621118	1848617
Đồng bằng sông Cửu Long *- Mekong River Delta*	**188951**	**224927**	**281060**	**383054**	**432623**
Long An	18198	24741	32757	47800	54842
Tiền Giang	17077	20200	24119	33014	38060
Bến Tre	7312	9877	12183	14749	17400
Trà Vinh	5424	6036	6994	9056	11793
Vĩnh Long	8582	9918	12805	19731	25020
Đồng Tháp	16669	19864	27412	38565	44122
An Giang	21624	26057	34219	46639	41401
Kiên Giang	14528	18694	21909	31254	34320
Cần Thơ	30608	38606	45884	66610	87593
Hậu Giang	4620	5175	6701	8669	10594
Sóc Trăng	10616	12884	14328	24725	18989
Bạc Liêu	11070	7101	8790	8199	10450
Cà Mau	22623	25775	32958	34044	38041
Không xác định *- Nec.*	**176826**	**221429**	**236639**	**293488**	**280424**

106 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5 - 9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**248842**	**54839**	**92852**	**77891**	**16638**	**2331**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**3364**	**15**	**38**	**623**	**1229**	**387**
Trung ương - *Central*	1805	6	13	237	614	214
Địa phương - *Local*	1559	9	25	386	615	173
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**238932**	**54371**	**92313**	**75304**	**13475**	**1509**
Tập thể - *Collective*	12249	1038	4209	6266	628	51
Tư nhân - *Private*	47839	17352	16681	12158	1488	88
Công ty hợp danh - *Collective name*	69	20	27	19	3	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	134407	29667	55016	41366	6894	691
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1740	15	48	379	747	176
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	42628	6279	16332	15116	3715	503
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**6546**	**453**	**501**	**1964**	**1934**	**435**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	5412	374	396	1589	1601	361
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1134	79	105	375	333	74
	Cơ cấu (%) **- *Structure*** (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**1,36**	**0,03**	**0,04**	**0,80**	**7,39**	**16,60**
Trung ương - *Central*	0,73	0,01	0,01	0,30	3,69	9,18
Địa phương - *Local*	0,63	0,02	0,03	0,50	3,70	7,42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**96,01**	**99,15**	**99,42**	**96,68**	**80,99**	**64,74**
Tập thể - *Collective*	4,92	1,89	4,53	8,04	3,77	2,19
Tư nhân - *Private*	19,22	31,64	17,97	15,61	8,94	3,78
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,04	0,03	0,02	0,02	
Công ty TNHH - *Limited Co.*	54,01	54,10	59,25	53,11	41,44	29,64
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,70	0,03	0,05	0,49	4,49	7,55
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	17,13	11,45	17,59	19,41	22,33	21,58
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,63**	**0,82**	**0,54**	**2,52**	**11,62**	**18,66**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,17	0,68	0,43	2,04	9,62	15,49
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,46	0,14	0,11	0,48	2,00	3,17

106 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**248842**	**1845**	**1397**	**956**	**93**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**3364**	**416**	**327**	**294**	**35**
Trung ương - *Central*	1805	236	224	228	33
Địa phương - *Local*	1559	180	103	66	2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**238932**	**986**	**639**	**318**	**17**
Tập thể - *Collective*	12249	36	13	7	1
Tư nhân - *Private*	47839	40	23	9	
Công ty hợp danh - *Collective name*	69				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	134407	432	246	90	5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1740	145	130	96	4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	42628	333	227	116	7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**6546**	**443**	**431**	**344**	**41**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	5412	376	366	314	35
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1134	67	65	30	6
	Cơ cấu (%) **- *Structure*** (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**1,36**	**22,55**	**23,40**	**30,75**	**37,63**
Trung ương - *Central*	0,73	12,79	16,03	23,85	35,48
Địa phương - *Local*	0,63	9,76	7,37	6,90	2,15
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**96,01**	**53,44**	**45,75**	**33,26**	**18,28**
Tập thể - *Collective*	4,92	1,95	0,93	0,73	1,08
Tư nhân - *Private*	19,22	2,17	1,65	0,94	
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03				
Công ty TNHH - *Limited Co.*	54,01	23,41	17,61	9,41	5,38
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,70	7,86	9,31	10,05	4,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	17,13	18,05	16,25	12,13	7,53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,63**	**24,01**	**30,85**	**35,99**	**44,09**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,17	20,38	26,20	32,85	37,63
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,46	3,63	4,65	3,14	6,45

107 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**248842**	**54839**	**92852**	**77891**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**8749**	**745**	**2450**	**4749**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	6970	613	2175	3697
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	457	66	87	190
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1322	66	188	862
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2521**	**218**	**766**	**1068**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	149	26	65	16
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8	2		1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	195	15	50	65
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2133	171	643	969
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	36	4	8	17
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**44015**	**4675**	**12691**	**16404**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	5117	581	1442	1773
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1709	386	820	378
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	27	1	2	4
Dệt - *Manufacture of textiles*	1827	122	290	872
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	3630	350	981	964
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	942	61	102	318
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3563	355	1192	1443

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1664	111	302	849
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	2910	597	1309	801
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	46	3	15	17
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1658	200	510	626
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	276	16	56	86
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2728	240	534	1283
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2879	116	410	1314
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	826	34	109	461
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	6029	656	2050	2513
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	656	78	237	151
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	875	80	247	286
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	940	80	260	423
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	320	17	49	104
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	702	39	122	251
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	2519	239	613	986
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1460	158	741	289
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	712	155	298	212

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**2143**	**265**	**1030**	**798**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage,waste management and remediation activities***	**882**	**159**	**253**	**282**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	299	70	84	62
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	115	39	45	25
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	437	43	112	186
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	31	7	12	9
Xây dựng - *Construction*	**35554**	**4224**	**10870**	**15361**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	15581	2413	5451	5683
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	14027	977	3255	7312
Hoạt động xây dựng chuyên dụng - *Specialized construction activities*	5946	834	2164	2366
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**97051**	**30536**	**41990**	**22015**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	7174	1998	3047	1898
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	55217	14314	24667	14439
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	34660	14224	14276	5678

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**10074**	**1273**	**2610**	**4905**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	6467	610	1685	3415
Vận tải đường thủy - *Water transport*	953	39	131	610
Vận tải hàng không - *Air transport*	9		1	1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2499	593	749	829
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	146	31	44	50
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**8898**	**2012**	**3267**	**3032**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	4767	1489	1827	1106
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	4131	523	1440	1926
Thông tin và truyền thông *- Information and communication*	**4538**	**1405**	**1998**	**901**
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	923	211	424	217
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	60	6	9	21
Viễn thông - *Telecommunication*	897	511	217	117
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	2496	633	1271	516
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	162	44	77	30

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	**2129**	**602**	**692**	**653**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1841	582	649	507
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	85	3	13	37
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	203	17	30	109
Hoạt động kinh doanh bất động sản *- Real estate activities*	**4223**	**1551**	**1622**	**816**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	**17193**	**4338**	**7783**	**4524**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	1599	658	697	210
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1591	523	818	235
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	7257	1279	2938	2638
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	116	34	53	26
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	4906	1381	2452	1002
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1722	463	824	412
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	2	0	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**6172**	**1569**	**2931**	**1167**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	1277	404	583	266

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	510	182	200	83
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1194	432	425	279
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	534	28	84	154
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	615	108	261	164
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2042	415	1378	221
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**1788**	**540**	**725**	**437**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**664**	**100**	**183**	**293**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	641	94	175	286
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	18	6	5	5
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	5		3	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	**820**	**220**	**300**	**189**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	265	78	131	55

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	19	3	7	5
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	77	8	1	22
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	459	131	161	107
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1417**	**403**	**686**	**296**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	27	15	5	7
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	439	169	193	74
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	951	219	488	215
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	**11**	**4**	**5**	**1**
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	11	4	5	1

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**248842**	**16638**	**2331**	**1845**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**8749**	**619**	**47**	**44**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	6970	330	31	38
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	457	101	7	3
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1322	188	9	3
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2521**	**359**	**49**	**22**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	149	13	1	3
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8	2	2	
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	195	46	10	4
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2133	293	36	14
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	36	5		1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**44015**	**6414**	**1177**	**1062**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	5117	827	123	146
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1709	90	10	12
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	27	6	5	1
Dệt - *Manufacture of textiles*	1827	339	75	51
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	3630	591	150	176
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	942	191	46	46
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3563	471	47	27

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1664	313	40	34
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	2910	166	20	11
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	46	7	2	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1658	245	21	27
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	276	61	21	20
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2728	454	98	58
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2879	689	142	113
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	826	147	24	27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	6029	621	91	47
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	656	96	23	23
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	875	164	30	28
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	940	124	20	23
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	320	80	20	21
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	702	153	45	46
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	2519	382	89	93
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1460	169	31	25
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	712	28	4	7

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**2143**	**47**		
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage,waste management and remediation activities***	**882**	**90**	**38**	**37**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	299	37	18	17
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	115	2	1	2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	437	49	19	17
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	31	2		1
Xây dựng - *Construction*	**35554**	**3959**	**503**	**319**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	15581	1567	199	119
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	14027	1890	264	181
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	5946	502	40	19
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**97051**	**2149**	**161**	**102**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	7174	211	12	3
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	55217	1534	112	81
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	34660	404	37	18

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**10074**	**976**	**133**	**92**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	6467	606	81	35
Vận tải đường thủy - *Water transport*	953	133	16	10
Vận tải hàng không - *Air transport*	9	2		2
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2499	229	34	36
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	146	6	2	9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**8898**	**472**	**51**	**37**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	4767	261	37	27
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	4131	211	14	10
Thông tin và truyền thông *- Information and communication*	**4538**	**177**	**11**	**18**
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	923	58	4	7
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	60	21	1	
Viễn thông - *Telecommunication*	897	25	2	3
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	2496	64	3	8
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	162	9	1	

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**2129**	**104**	**14**	**16**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1841	50	6	9
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	85	13	4	5
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	203	41	4	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản *- Real estate activities*	**4223**	**198**	**14**	**14**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**17193**	**471**	**40**	**19**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	1599	24	6	2
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1591	15		
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	7257	347	26	15
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	116	2		1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	4906	63	6	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1722	20	2	1
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**6172**	**358**	**65**	**37**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	1277	21	3	

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	510	28	7	3
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1194	47	6	1
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	534	197	33	20
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa,công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	615	47	15	10
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2042	18	1	3
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**1788**	**67**	**8**	**5**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**664**	**73**	**9**	**5**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	641	71	9	5
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	18	2		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	5			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	**820**	**80**	**8**	**11**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	265	1		

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*	300-499 người *300-499 pers.*
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	19	1		2
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling and betting activities*	77	39	2	4
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	459	39	6	5
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1417**	**25**	**3**	**4**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	27			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	439	3		
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	951	22	3	4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	**11**			**1**
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	11			1

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**248842**	**1397**	**956**	**93**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**8749**	**44**	**45**	**6**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	6970	39	41	6
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	457	2	1	
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1322	3	3	
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2521**	**11**	**21**	**7**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	149	2	17	6
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8			1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	195	3	2	
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2133	5	2	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	36	1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**44015**	**899**	**634**	**59**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	5117	134	89	2
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1709	10	3	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá - *Manufacture of tobacco products*	27	5	3	
Dệt - *Manufacture of textiles*	1827	50	27	1
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	3630	220	185	13
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	942	59	93	26
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3563	20	8	

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1664	12	3	
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	2910	5	1	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	46	1	1	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1658	20	9	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	276	14	2	
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2728	44	17	
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2879	69	25	1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	826	18	5	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	6029	34	17	
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	656	25	20	3
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	875	19	15	6
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	940	5	4	1
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	320	18	10	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	702	22	20	4
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	2519	63	54	
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1460	28	19	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	712	4	4	

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**2143**	**2**		**1**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải ***Water supply; sewerage, waste management and remediation activities***	**882**	**14**	**9**	
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	299	8	3	
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	115		1	
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	437	6	5	
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	31			
Xây dựng - *Construction*	**35554**	**193**	**123**	**2**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	15581	83	65	1
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	14027	96	51	1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng - *Specialized construction activities*	5946	14	7	
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**97051**	**67**	**30**	**1**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	7174	4	1	
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	55217	46	24	
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	34660	17	5	1

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**10074**	**52**	**28**	**5**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	6467	21	11	3
Vận tải đường thủy - *Water transport*	953	9	5	
Vận tải hàng không - *Air transport*	9	2		1
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2499	18	10	1
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	146	2	2	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**8898**	**21**	**6**	
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	4767	18	2	
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	4131	3	4	
Thông tin và truyền thông *- Information and communication*	**4538**	**16**	**8**	**4**
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	923	2		
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	60	1	1	
Viễn thông - *Telecommunication*	897	12	6	4
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính *Computer programming, consultancy and related activities*	2496	1		
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	162		1	

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**2129**	**15**	**25**	**8**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1841	11	19	8
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding, (except compulsory social security)*	85	4	6	
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	203			
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***- Real estate activities***	**4223**	**4**	**4**	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**17193**	**12**	**6**	
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	1599	2		
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1591			
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật - *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	7257	8	6	
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	116			
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	4906	2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1722			
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ ***Administrative and support service activities***	**6172**	**30**	**15**	
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	1277			

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - *Employment activities*	510	4	3	
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1194	3	1	
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	534	12	6	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan *Services to buildings and landscape activities*	615	6	4	
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2042	5	1	
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**1788**	**6**		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**664**	**1**		
Hoạt động y tế - *Human health activities*	641	1		
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	18			
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	5			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	**820**	**10**	**2**	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	265			

107 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*		
		500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	19		1	
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, Gambling and betting activities*	77	1		
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	459	9	1	
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1417**			
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	27			
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	439			
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	951			
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use*	**11**			
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	11			

108 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**248842**	**54839**	**92852**	**77891**	**16638**	**2331**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**72676**	**11153**	**26826**	**27497**	**5200**	**691**
Hà Nội	48455	7698	20723	16520	2515	336
Vĩnh Phúc	1652	256	566	644	129	22
Bắc Ninh	2394	229	539	1289	262	28
Quảng Ninh	2021	378	570	750	218	34
Hải Dương	2990	372	654	1490	334	48
Hải Phòng	5646	908	1833	2116	547	85
Hưng Yên	1605	340	341	592	243	34
Thái Bình	2214	328	395	1116	287	22
Hà Nam	1391	126	221	849	152	19
Nam Định	2634	298	572	1363	325	30
Ninh Bình	1674	220	412	768	188	33
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**11627**	**1424**	**3052**	**5361**	**1404**	**183**
Hà Giang	572	23	105	314	105	16
Cao Bằng	601	54	163	301	71	5
Bắc Kạn	376	84	118	137	30	5
Tuyên Quang	729	115	204	307	84	9
Lào Cai	861	86	174	427	137	21
Yên Bái	794	66	201	404	99	13
Thái Nguyên	1018	85	248	500	141	19
Lạng Sơn	580	69	201	226	68	9
Bắc Giang	1497	233	466	629	124	18
Phú Thọ	1851	161	538	840	229	32
Điện Biên	468	32	90	243	88	6
Lai Châu	521	93	103	273	46	2
Sơn La	653	68	154	331	74	13
Hòa Bình	1106	255	287	429	108	15
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**36608**	**6812**	**13978**	**12353**	**2597**	**352**
Thanh Hóa	4127	397	1129	2102	391	42
Nghệ An	4406	847	1354	1725	388	39
Hà Tĩnh	1702	305	543	666	148	22
Quảng Bình	2012	388	792	720	85	11
Quảng Trị	1517	263	687	466	80	16
Thừa Thiên - Huế	2878	586	1455	649	129	26

108 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Đà Nẵng	6004	1447	2456	1619	349	51
Quảng Nam	1897	317	707	630	176	21
Quảng Ngãi	2542	421	1563	443	88	10
Bình Định	2769	471	957	968	269	44
Phú Yên	1058	179	362	400	79	12
Khánh Hòa	3403	772	1223	1088	219	38
Ninh Thuận	683	96	240	269	66	4
Bình Thuận	1610	323	510	608	130	16
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7294**	**1920**	**2460**	**2160**	**582**	**66**
Kon Tum	738	137	234	272	75	10
Gia Lai	1796	434	674	503	132	22
Đắk Lắk	2368	658	754	706	194	16
Đắk Nông	520	117	172	186	37	4
Lâm Đồng	1872	574	626	493	144	14
Đông Nam Bộ - *South East*	**97253**	**26190**	**38995**	**24009**	**5492**	**854**
Bình Phước	1179	420	314	291	117	16
Tây Ninh	1795	721	500	362	141	18
Bình Dương	6384	1021	1292	2258	1151	226
Đồng Nai	7080	1611	2495	1917	679	108
Bà Rịa - Vũng Tàu	2793	740	872	842	229	37
TP. Hồ Chí Minh	78022	21677	33522	18339	3175	449
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**23220**	**7340**	**7541**	**6508**	**1340**	**170**
Long An	2781	712	1030	667	260	45
Tiền Giang	2326	897	536	650	186	20
Bến Tre	1542	621	341	480	71	12
Trà Vinh	761	233	197	262	52	7
Vĩnh Long	1256	384	365	387	92	15
Đồng Tháp	1583	374	497	612	67	5
An Giang	1768	526	687	465	53	9
Kiên Giang	3021	1183	931	702	176	19
Cần Thơ	3437	646	1481	1061	174	22
Hậu Giang	710	214	264	193	28	2
Sóc Trăng	1241	327	329	506	60	5
Bạc Liêu	802	276	230	217	66	6
Cà Mau	1992	947	653	306	55	3
Không xác định - *Nec.*	**164**			**3**	**23**	**15**

108 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**248842**	**1845**	**1397**	**956**	**93**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**72676**	**582**	**402**	**297**	**28**
Hà Nội	48455	292	211	148	12
Vĩnh Phúc	1652	19	7	8	1
Bắc Ninh	2394	27	10	10	
Quảng Ninh	2021	27	16	23	5
Hải Dương	2990	38	23	29	2
Hải Phòng	5646	68	51	33	5
Hưng Yên	1605	24	16	15	
Thái Bình	2214	31	22	12	1
Hà Nam	1391	15	4	5	
Nam Định	2634	23	18	3	2
Ninh Bình	1674	18	24	11	
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**11627**	**106**	**52**	**41**	**4**
Hà Giang	572	7	2		
Cao Bằng	601	6		1	
Bắc Kạn	376	1	1		
Tuyên Quang	729	9		1	
Lào Cai	861	10	4	2	
Yên Bái	794	8	2	1	
Thái Nguyên	1018	10	6	7	2
Lạng Sơn	580	6	1		
Bắc Giang	1497	6	10	10	1
Phú Thọ	1851	20	18	12	1
Điện Biên	468	5	2	2	
Lai Châu	521	3	1		
Sơn La	653	6	2	5	
Hòa Bình	1106	9	3		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**36608**	**256**	**170**	**86**	**4**
Thanh Hóa	4127	35	23	8	
Nghệ An	4406	30	19	4	
Hà Tĩnh	1702	14	1	3	
Quảng Bình	2012	7	6	3	
Quảng Trị	1517	1	2	2	
Thừa Thiên - Huế	2878	14	13	6	

108 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô lao động và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of employees and province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Đà Nẵng	6004	41	25	14	2
Quảng Nam	1897	21	15	9	1
Quảng Ngãi	2542	8	5	4	
Bình Định	2769	31	18	11	
Phú Yên	1058	14	6	5	1
Khánh Hòa	3403	26	25	12	
Ninh Thuận	683	3	3	2	
Bình Thuận	1610	11	9	3	
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7294**	**43**	**43**	**20**	
Kon Tum	738	5	4	1	
Gia Lai	1796	10	14	7	
Đắk Lắk	2368	12	18	10	
Đắk Nông	520	3	1		
Lâm Đồng	1872	13	6	2	
Đông Nam Bộ - *South East*	**97253**	**696**	**583**	**392**	**42**
Bình Phước	1179	10	5	4	2
Tây Ninh	1795	17	24	11	1
Bình Dương	6384	186	134	103	13
Đồng Nai	7080	94	98	68	10
Bà Rịa - Vũng Tàu	2793	31	26	15	1
TP. Hồ Chí Minh	78022	358	296	191	15
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**23220**	**128**	**108**	**82**	**3**
Long An	2781	29	21	16	1
Tiền Giang	2326	15	17	5	
Bến Tre	1542	8	4	5	
Trà Vinh	761	5	3	1	1
Vĩnh Long	1256	3	7	2	1
Đồng Tháp	1583	9	10	9	
An Giang	1768	8	9	11	
Kiên Giang	3021	4	5	1	
Cần Thơ	3437	25	13	15	
Hậu Giang	710	4	3	2	
Sóc Trăng	1241	6	3	5	
Bạc Liêu	802	1	5	1	
Cà Mau	1992	11	8	9	
Không xác định - *Nec.*	**164**	**34**	**39**	**38**	**12**

109 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**248842**	**18682**	**25428**	**107605**	**43754**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**3364**	**22**	**11**	**197**	**237**
Trung ương - *Central*	1805	7	4	58	78
Địa phương - *Local*	1559	15	7	139	159
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**238932**	**18461**	**25249**	**106542**	**42808**
Tập thể - *Collective*	12249	3942	2265	4122	768
Tư nhân - *Private*	47839	6095	8177	23599	5589
Công ty hợp danh - *Collective name*	69	13	14	33	2
Công ty TNHH - *Limited Co.*	134407	7109	12248	61833	26810
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1740	14	22	89	138
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	42628	1288	2523	16866	9501
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**6546**	**199**	**168**	**866**	**709**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	5412	171	146	714	582
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1134	28	22	152	127
	Cơ cấu (%) **- *Structure*** (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *- State owned enterprise*	**1,36**	**0,12**	**0,05**	**0,18**	**0,54**
Trung ương - *Central*	0,73	0,04	0,02	0,05	0,18
Địa phương - *Local*	0,63	0,08	0,03	0,13	0,36
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *- Non-state enterprise*	**96,01**	**98,81**	**99,29**	**99,02**	**97,84**
Tập thể - *Collective*	4,92	21,10	8,91	3,83	1,76
Tư nhân - *Private*	19,22	32,62	32,16	21,93	12,77
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,07	0,06	0,03	0,005
Công ty TNHH - *Limited Co.*	54,01	38,06	48,15	57,48	61,28
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,70	0,07	0,09	0,08	0,32
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	17,13	6,89	9,92	15,67	21,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,63**	**1,07**	**0,66**	**0,80**	**1,62**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,17	0,92	0,57	0,66	1,33
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,46	0,15	0,09	0,14	0,29

109 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 5000 tỷ đồng trở lên *From 5000 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**248842**	**40514**	**8971**	**2370**	**1518**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**3364**	**994**	**969**	**475**	**459**
Trung ương - *Central*	1805	438	572	302	346
Địa phương - *Local*	1559	556	397	173	113
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**238932**	**37373**	**6504**	**1359**	**636**
Tập thể - *Collective*	12249	1031	106	13	2
Tư nhân - *Private*	47839	3990	338	41	10
Công ty hợp danh - *Collective name*	69	4	3		
Công ty TNHH - *Limited Co.*	134407	22353	3309	571	174
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1740	607	534	205	131
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	42628	9388	2214	529	319
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**6546**	**2147**	**1498**	**536**	**423**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	5412	1823	1274	414	288
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1134	324	224	122	135
	Cơ cấu (%) - ***Structure*** (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**1,36**	**2,45**	**10,80**	**20,04**	**30,24**
Trung ương - *Central*	0,73	1,08	6,37	12,74	22,79
Địa phương - *Local*	0,63	1,37	4,43	7,30	7,44
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,01**	**92,25**	**72,50**	**57,34**	**41,90**
Tập thể - *Collective*	4,92	2,54	1,18	0,55	0,13
Tư nhân - *Private*	19,22	9,85	3,77	1,73	0,66
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,03	0,01	0,03		
Công ty TNHH - *Limited Co.*	54,01	55,18	36,89	24,09	11,47
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,70	1,50	5,95	8,65	8,63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	17,13	23,17	24,68	22,32	21,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**2,63**	**5,30**	**16,70**	**22,62**	**27,86**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,17	4,50	14,20	17,47	18,97
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,46	0,80	2,50	5,15	8,89

110 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**248842**	**18682**	**25428**	**107605**	**43754**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**8749**	**2786**	**1656**	**3228**	**411**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	6970	2520	1390	2425	234
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	457	51	45	142	58
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1322	215	221	661	119
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2521**	**195**	**262**	**1049**	**332**
Khai thác than cứng và than non - *Mining of coal and lignite*	149	2	6	56	19
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8				1
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	195	5	7	50	20
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2133	181	242	932	287
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	36	7	7	11	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**44015**	**2815**	**4316**	**18944**	**5924**
Sản xuất, chế biến thực phẩm - *Manufacture of food products*	5117	391	556	1795	616
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1709	247	323	824	127
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	27			1	3
Dệt - *Manufacture of textiles*	1827	95	118	752	280
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	3630	186	340	1789	449
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	942	82	96	343	92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3563	388	626	1571	442

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1664	37	117	456	368
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	2910	203	371	1884	244
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	46	1	5	16	6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1658	88	87	573	332
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	276	8	22	80	30
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2728	48	100	898	648
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2879	198	233	1038	388
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	826	23	18	194	153
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	6029	377	596	3208	713
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	656	24	68	269	63
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	875	15	13	300	122
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	940	34	59	440	150
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	320	11	6	86	34
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	702	39	42	178	104
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	2519	183	238	1000	394
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - *Other manufacturing*	1460	57	129	881	120

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	712	80	153	368	46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**2143**	**632**	**496**	**846**	**73**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**882**	**169**	**108**	**293**	**68**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	299	66	36	81	8
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	115	9	19	61	11
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	437	93	51	146	48
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	31	1	2	5	1
Xây dựng - *Construction*	**35554**	**642**	**1658**	**14688**	**8817**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	15581	266	783	6709	3319
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	14027	201	514	5106	4315
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	5946	175	361	2873	1183
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**97051**	**3644**	**8897**	**43743**	**21340**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	7174	319	516	2983	1384
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	55217	1147	2349	22137	15561
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	34660	2178	6032	18623	4395

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**10074**	**900**	**1172**	**4680**	**1389**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	6467	344	731	3480	964
Vận tải đường thủy - *Water transport*	953	28	44	251	157
Vận tải hàng không - *Air transport*	9			1	
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2499	492	364	902	260
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	146	36	33	46	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**8898**	**1379**	**1509**	**3775**	**1244**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	4767	936	867	1927	457
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	4131	443	642	1848	787
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**4538**	**1082**	**1138**	**1556**	**360**
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	923	89	210	405	110
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	60	2	6	17	8
Viễn thông - *Telecommunication*	897	455	45	101	139
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	2496	440	862	1012	93
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	162	96	15	21	10

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**2129**	**469**	**132**	**202**	**249**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1841	435	110	159	241
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	85	17	14	16	
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	203	17	8	27	8
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**4223**	**115**	**108**	**650**	**451**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**17193**	**1802**	**2235**	**8971**	**2378**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	1599	584	395	572	17
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1591	105	37	445	389
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis*	7257	457	694	3581	1549
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	116	6	23	78	6
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	4906	504	760	3193	307
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1722	145	326	1101	110
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	2	1		1	

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**6172**	**1103**	**986**	**2773**	**364**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets*	1277	54	88	376	111
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	510	161	82	106	71
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1194	343	253	432	69
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	534	110	95	283	30
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	615	163	151	225	21
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2042	272	317	1351	62
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**1788**	**270**	**285**	**938**	**175**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**664**	**61**	**78**	**362**	**63**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	641	59	77	349	62
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	18	2	1	9	1
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	5			4	

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 billion dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**820**	**128**	**77**	**351**	**75**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	265	32	28	167	26
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	19			9	5
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	77	6	2	5	7
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	459	90	47	170	37
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1417**	**488**	**313**	**551**	**39**
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	27	17	8	2	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	439	183	120	123	11
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	951	288	185	426	28
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình ***Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use***	**11**	**2**	**2**	**5**	**2**
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - *Activities of households as employers*	11	2	2	5	2

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**248842**	**40514**	**8971**	**2370**	**1518**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	**8749**	**423**	**148**	**62**	**35**
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Agriculture and related service activities*	6970	206	107	55	33
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan *Forestry and related service activities*	457	132	23	5	1
Khai thác, nuôi trồng thuỷ sản - *Fishing and aquaculture*	1322	85	18	2	1
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**2521**	**530**	**97**	**20**	**36**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	149	37	1	4	24
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	8	2	1		4
Khai thác quặng kim loại - *Mining of metal ores*	195	78	25	5	5
Khai khoáng khác - *Other mining and quarrying*	2133	410	69	10	2
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	36	3	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	**44015**	**7561**	**3015**	**882**	**558**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	5117	1082	440	144	93
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	1709	109	43	18	18
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	27	4	9	4	6
Dệt - *Manufacture of textiles*	1827	361	148	52	21
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	3630	595	220	40	11
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	942	183	97	28	21

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - *Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)*	3563	448	77	10	1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	1664	520	130	22	14
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	2910	155	42	8	3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum products*	46	5	9		4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	1658	345	158	48	27
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	276	53	53	22	8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	2728	651	298	62	23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	2879	663	231	67	61
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	826	237	121	36	44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	6029	748	275	76	36
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	656	98	71	33	30
Sản xuất thiết bị điện - *Manufacture of electrical equipment*	875	235	114	36	40
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	940	158	70	22	7
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	320	69	61	32	21

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	702	144	98	52	45
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - *Manufacture of furniture*	2519	482	161	44	17
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	1460	174	73	21	5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	712	42	16	5	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**2143**	**56**	**21**	**8**	**11**
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	**882**	**132**	**75**	**25**	**12**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	299	32	45	20	11
Thoát nước và xử lý nước thải *Sewerage and sewer treatment activities*	115	12	1	2	0
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	437	77	18	3	1
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác *Remediation activities and other waste management services*	31	11	11		
Xây dựng - *Construction*	**35554**	**7819**	**1330**	**431**	**169**
Xây dựng nhà các loại - *Construction of buildings*	15581	3847	449	137	71
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - *Civil engineering*	14027	3009	658	150	74
Hoạt động xây dựng chuyên dụng *Specialized construction activities*	5946	963	223	144	24

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	**97051**	**17066**	**1846**	**337**	**178**
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*	7174	1748	198	18	8
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	55217	12250	1338	279	156
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) *Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)*	34660	3068	310	40	14
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	**10074**	**1397**	**385**	**88**	**63**
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống *Land transport, transport via railways, via pipeline*	6467	794	123	19	12
Vận tải đường thủy - *Water transport*	953	304	124	22	23
Vận tải hàng không - *Air transport*	9	1	2		5
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải *Warehousing and support activities for transportation*	2499	289	124	45	23
Bưu chính và chuyển phát - *Postal and courier activities*	146	9	12	2	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	**8898**	**786**	**142**	**31**	**32**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation*	4767	413	113	26	28
Dịch vụ ăn uống - *Food and beverage service activities*	4131	373	29	5	4
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	**4538**	**287**	**67**	**18**	**30**
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc - *Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities*	923	79	22	5	3
Hoạt động phát thanh, truyền hình *Broadcasting and programming activities*	60	22		4	1

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Viễn thông - *Tele-communication*	897	110	19	4	24
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - *Computer programming, consultancy and related activities*	2496	64	19	5	1
Hoạt động dịch vụ thông tin - *Information service activities*	162	12	7		1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm ***Financial, banking and insurance activities***	**2129**	**730**	**107**	**65**	**175**
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - *Financial service activities (except insurance and pension funding)*	1841	698	60	20	118
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - *Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)*	85	2	3	10	23
Hoạt động tài chính khác - *Other financial activities*	203	30	44	35	34
Hoạt động kinh doanh bất động sản ***Real estate activities***	**4223**	**1267**	**1246**	**250**	**136**
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ ***Professional, scientific and technical activities***	**17193**	**1642**	**128**	**27**	**10**
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán *Legal and accounting activities*	1599	22	9		
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý *Activities of head office; management consultancy activities*	1591	587	22	2	4
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật *Architectural and engineering activities;Technical testing and analysis*	7257	880	73	18	5
Nghiên cứu khoa học và phát triển *Scientific research and development*	116	2		1	
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường *Advertising and market research*	4906	117	18	6	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác *Other professional, scientific and technical activities*	1722	34	6		
Hoạt động thú y - *Veterinary activities*	2				

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	**6172**	**536**	**263**	**102**	**45**
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - *Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets.*	1277	314	214	83	37
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm *Employment activities*	510	77	6	7	
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - *Travel agency, tour operator and other reservation service activities*	1194	67	24	6	
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn *Security and investigation activities*	534	11	5		
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - *Services to buildings and landscape activities*	615	37	10	4	4
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác - *Office administrative and support activities; other business support service activities*	2042	30	4	2	4
Giáo dục và đào tạo - *Education*	**1788**	**94**	**21**	**4**	**1**
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	**664**	**61**	**35**	**2**	**2**
Hoạt động y tế - *Human health activities*	641	58	32	2	2
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung *Residential care activities*	18	2	3		
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung *Social work activates without accommodation*	5	1			

110 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and kinds of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí ***Arts, entertaiment and recreation***	**820**	**108**	**39**	**17**	**25**
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí *Creative, art and entertainment activities*	265	12			
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác *Libraries, archives, museums and other cultural activities*	19	4			1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc *Lottery activities, gambling and betting activities*	77	21	16	7	13
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí *Sports activities and amusement and recreation activities*	459	71	23	10	11
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	**1417**	**19**	**6**	**1**	
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác *Activities of other membership organizations*	27				
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình *Repair of computers and personal and households goods*	439	2			
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác *Other personal service activities*	951	17	6	1	
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình,sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình ***Activities of households as employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households for own use***	**11**				
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình - *Activities of households as employers*	11				

111 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**248842**	**18682**	**25428**	**107605**	**43754**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**72676**	**4086**	**5421**	**30313**	**14623**
Hà Nội	48455	1706	2756	19576	11370
Vĩnh Phúc	1652	158	177	761	262
Bắc Ninh	2394	378	220	879	328
Quảng Ninh	2021	128	184	944	326
Hải Dương	2990	437	347	1166	409
Hải Phòng	5646	304	484	2773	823
Hưng Yên	1605	212	176	566	208
Thái Bình	2214	244	306	959	228
Hà Nam	1391	94	172	686	184
Nam Định	2634	148	323	1362	307
Ninh Bình	1674	277	276	641	178
Trung du và miền núi phía Bắc					
Northern midlands and moutain areas	**11627**	**1243**	**1358**	**5158**	**1628**
Hà Giang	572	45	56	261	75
Cao Bằng	601	90	58	261	89
Bắc Kạn	376	71	55	165	33
Tuyên Quang	729	120	125	335	77
Lào Cai	861	55	94	369	153
Yên Bái	794	83	108	379	90
Thái Nguyên	1018	88	94	383	180
Lạng Sơn	580	56	54	244	92
Bắc Giang	1497	129	242	730	158
Phú Thọ	1851	188	182	840	259
Điện Biên	468	30	32	221	80
Lai Châu	521	36	69	265	78
Sơn La	653	42	68	270	97
Hòa Bình	1106	210	121	435	167
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung					
North Central and Central coastal areas	**36608**	**4843**	**6049**	**17930**	**3583**
Thanh Hóa	4127	624	642	2024	375
Nghệ An	4406	422	715	2267	436
Hà Tĩnh	1702	209	234	825	189
Quảng Bình	2012	225	367	1050	168
Quảng Trị	1517	162	279	754	171
Thừa Thiên - Huế	2878	431	661	1329	248

111 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*
Đà Nẵng	6004	975	1092	2687	668
Quảng Nam	1897	268	246	975	180
Quảng Ngãi	2542	200	286	1695	176
Bình Định	2769	214	371	1407	350
Phú Yên	1058	201	186	428	98
Khánh Hòa	3403	572	602	1498	288
Ninh Thuận	683	98	107	287	76
Bình Thuận	1610	242	261	704	160
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7294**	**580**	**901**	**3596**	**955**
Kon Tum	738	56	91	351	113
Gia Lai	1796	58	111	989	259
Đắk Lắk	2368	199	389	1141	263
Đắk Nông	520	57	72	246	74
Lâm Đồng	1872	210	238	869	246
Đông Nam Bộ - *South East*	**97253**	**4827**	**7792**	**39640**	**20711**
Bình Phước	1179	67	199	609	130
Tây Ninh	1795	170	234	750	207
Bình Dương	6384	329	472	2346	981
Đồng Nai	7080	446	760	3432	931
Bà Rịa - Vũng Tàu	2793	179	201	1248	430
TP. Hồ Chí Minh	78022	3636	5926	31255	18032
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**23220**	**3102**	**3907**	**10967**	**2251**
Long An	2781	279	409	1069	357
Tiền Giang	2326	346	631	956	147
Bến Tre	1542	276	396	675	86
Trà Vinh	761	151	162	266	74
Vĩnh Long	1256	151	244	560	139
Đồng Tháp	1583	188	233	623	249
An Giang	1768	130	116	994	261
Kiên Giang	3021	501	308	1692	293
Cần Thơ	3437	427	528	1764	272
Hậu Giang	710	130	122	310	68
Sóc Trăng	1241	129	185	692	102
Bạc Liêu	802	145	187	397	31
Cà Mau	1992	249	386	969	172
Không xác định - *Nec.*	**164**	**1**		**1**	**3**

111 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**248842**	**40514**	**8971**	**2370**	**1518**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**72676**	**14133**	**2833**	**731**	**536**
Hà Nội	48455	10447	1800	450	350
Vĩnh Phúc	1652	209	57	20	8
Bắc Ninh	2394	428	113	32	16
Quảng Ninh	2021	313	74	14	38
Hải Dương	2990	458	118	33	22
Hải Phòng	5646	819	314	76	53
Hưng Yên	1605	305	101	22	15
Thái Bình	2214	338	82	46	11
Hà Nam	1391	195	48	6	6
Nam Định	2634	396	74	20	4
Ninh Bình	1674	225	52	12	13
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**11627**	**1776**	**366**	**58**	**40**
Hà Giang	572	99	28	4	4
Cao Bằng	601	90	11	2	
Bắc Kạn	376	44	6	2	
Tuyên Quang	729	62	8	1	1
Lào Cai	861	147	35	4	4
Yên Bái	794	111	19	3	1
Thái Nguyên	1018	210	49	8	6
Lạng Sơn	580	112	18	4	
Bắc Giang	1497	181	49	2	6
Phú Thọ	1851	291	69	13	9
Điện Biên	468	85	14	4	2
Lai Châu	521	62	9	1	1
Sơn La	653	143	22	7	4
Hòa Bình	1106	139	29	3	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**36608**	**3180**	**744**	**182**	**97**
Thanh Hóa	4127	371	62	20	9
Nghệ An	4406	427	112	15	12
Hà Tĩnh	1702	198	37	6	4
Quảng Bình	2012	162	28	9	3
Quảng Trị	1517	125	21	3	2
Thừa Thiên - Huế	2878	141	49	14	5

111 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2009 phân theo quy mô vốn và phân theo địa phương

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31 December 2009 by size of capital and province

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Đà Nẵng	6004	407	116	40	19
Quảng Nam	1897	162	47	7	12
Quảng Ngãi	2542	147	25	6	7
Bình Định	2769	330	71	22	4
Phú Yên	1058	106	28	7	4
Khánh Hòa	3403	320	88	23	12
Ninh Thuận	683	95	15	3	2
Bình Thuận	1610	189	45	7	2
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**7294**	**979**	**213**	**45**	**25**
Kon Tum	738	98	25	2	2
Gia Lai	1796	310	45	15	9
Đắk Lắk	2368	288	70	10	8
Đắk Nông	520	54	10	4	3
Lâm Đồng	1872	229	63	14	3
Đông Nam Bộ - *South East*	**97253**	**18279**	**4144**	**1165**	**695**
Bình Phước	1179	122	38	9	5
Tây Ninh	1795	342	68	16	8
Bình Dương	6384	1365	631	168	92
Đồng Nai	7080	916	365	134	96
Bà Rịa - Vũng Tàu	2793	507	120	51	57
TP. Hồ Chí Minh	78022	15027	2922	787	437
Đồng bằng sông Cửu Long *Mekong River Delta*	**23220**	**2140**	**596**	**156**	**101**
Long An	2781	456	150	38	23
Tiền Giang	2326	166	65	11	4
Bến Tre	1542	81	16	8	4
Trà Vinh	761	84	17	6	1
Vĩnh Long	1256	113	37	7	5
Đồng Tháp	1583	224	44	10	12
An Giang	1768	209	35	12	11
Kiên Giang	3021	176	39	5	7
Cần Thơ	3437	300	95	34	17
Hậu Giang	710	55	16	6	3
Sóc Trăng	1241	102	19	6	6
Bạc Liêu	802	30	11	1	
Cà Mau	1992	144	52	12	8
Không xác định *- Nec.*	**164**	**27**	**75**	**33**	**24**

112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of non-farm individual business establishments by province

Cơ sở - *Establishment*

	2005	2007	2008	2009	2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**3053011**	**3748138**	**3868740**	**3986071**	**4124980**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**813309**	**1008045**	**1025348**	**1043391**	**1093148**
Hà Nội	108746	117034	287308	291058	303859
Hà Tây	120043	158405			
Vĩnh Phúc	41658	52837	47196	48591	53818
Bắc Ninh	50590	74374	75543	76467	77057
Quảng Ninh	43516	60650	61418	55977	62336
Hải Dương	69449	90098	89559	91203	97831
Hải Phòng	66266	80915	79148	81048	86770
Hưng Yên	47472	57509	60999	64544	60114
Thái Bình	99006	119488	120566	123230	126531
Hà Nam	43309	53232	54952	56152	58308
Nam Định	72795	74115	76762	79805	83459
Ninh Bình	50459	69388	71897	75316	83065
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**266598**	**334604**	**340761**	**356752**	**369587**
Hà Giang	9811	12986	13517	13768	14607
Cao Bằng	7971	10907	11256	11990	12887
Bắc Kạn	6986	8787	8579	9367	10041
Tuyên Quang	19363	22762	22651	23645	24542
Lào Cai	13014	15077	16140	16833	18277
Yên Bái	17119	24109	24925	24943	24961
Thái Nguyên	37639	47685	47072	50658	50807
Lạng Sơn	21226	25768	26252	28367	28223
Bắc Giang	39527	46532	47296	50663	54044
Phú Thọ	46654	61309	60539	60263	61833
Điện Biên	7770	9804	10339	11034	11453
Lai Châu	3415	5656	6393	6609	7192
Sơn La	16324	19531	21135	21898	23119
Hòa Bình	19779	23691	24667	26714	27601
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**700968**	**847515**	**880561**	**911093**	**945428**
Thanh Hóa	127229	148127	150111	158719	159576
Nghệ An	91156	109144	117152	120194	125613
Hà Tĩnh	43466	48870	51361	53109	57835
Quảng Bình	41764	47437	49900	51881	54769
Quảng Trị	24957	29245	30868	32056	33665
Thừa Thiên - Huế	49929	60832	61579	60784	64188

112 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by province

Cơ sở - *Establishment*

	2005	2007	2008	2009	2010
Đà Nẵng	35429	52774	52596	53240	56287
Quảng Nam	41089	55921	57508	58893	63037
Quảng Ngãi	51728	56868	57013	58505	66205
Bình Định	64202	71945	77152	80286	83924
Phú Yên	31009	38362	40511	43132	44325
Khánh Hòa	40305	55032	56241	57576	56677
Ninh Thuận	24536	27682	30549	33707	32345
Bình Thuận	34169	45276	48020	49011	46982
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**124005**	**155550**	**166217**	**175081**	**181054**
Kon Tum	11102	12390	13562	14556	16638
Gia Lai	29224	31498	33113	35043	37144
Đắk Lắk	36558	50333	54235	57609	56891
Đắk Nông	8016	13151	14117	14899	15657
Lâm Đồng	39105	48178	51190	52974	54724
Đông Nam Bộ - *South East*	**505093**	**616970**	**625929**	**642487**	**664769**
Bình Phước	23488	30022	32512	34006	35701
Tây Ninh	42981	51416	51775	55486	58027
Bình Dương	40885	55791	58300	60615	68117
Đồng Nai	82580	96316	99981	106343	109893
Bà Rịa - Vũng Tàu	38540	41373	42231	43939	47260
TP. Hồ Chí Minh	276619	342052	341130	342098	345771
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**643038**	**785454**	**829924**	**857267**	**870994**
Long An	50215	59941	64003	65026	65317
Tiền Giang	40123	55864	58487	61090	60572
Bến Tre	36365	54462	57244	60539	65447
Trà Vinh	35562	45080	45321	45291	50508
Vĩnh Long	49550	55957	64013	67809	63368
Đồng Tháp	78235	89065	95328	96964	97134
An Giang	104473	115006	121633	126565	132105
Kiên Giang	57481	65741	66496	71737	72447
Cần Thơ	43681	55448	63464	67881	65355
Hậu Giang	28121	28370	31315	35630	31222
Sóc Trăng	49626	55352	56560	57397	61632
Bạc Liêu	42857	57235	57236	49845	58056
Cà Mau	26749	47933	48824	51493	47831

113 Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - *Person*

	2005	2007	2008	2009	2010
CẢ NƯỚC - *WHOLE COUNTRY*	**5583617**	**6593867**	**6699595**	**7065451**	**7435629**
Đồng bằng sông Hồng - *Red River Delta*	**1604367**	**1876839**	**1830299**	**1908077**	**2051558**
Hà Nội	215532	211166	540540	557868	585186
Hà Tây	268764	339553			
Vĩnh Phúc	72487	91137	77077	80528	98695
Bắc Ninh	126567	156326	146044	148749	150018
Quảng Ninh	70994	91754	90943	102178	115938
Hải Dương	127829	153485	148762	152689	185666
Hải Phòng	99055	122090	119529	122736	134875
Hưng Yên	99749	122831	130292	139259	125737
Thái Bình	210671	226361	229328	239609	248869
Hà Nam	77624	94675	91669	94307	102003
Nam Định	147306	146432	139525	153601	162569
Ninh Bình	87789	121029	116590	116553	142002
Trung du và miền núi phía Bắc *Northern midlands and moutain areas*	**407415**	**502878**	**509516**	**558767**	**635637**
Hà Giang	14688	18954	18696	20497	21126
Cao Bằng	12034	15707	15254	16676	21208
Bắc Kạn	10356	13139	11566	16648	14669
Tuyên Quang	27977	31548	30901	34857	35576
Lào Cai	17839	22233	23351	23804	26340
Yên Bái	25427	35794	37931	38883	39063
Thái Nguyên	61625	71005	70317	77288	76841
Lạng Sơn	31397	36908	37332	40633	39685
Bắc Giang	61853	72348	76074	88391	95433
Phú Thọ	72318	98312	96526	101952	106910
Điện Biên	10979	13921	13970	14990	16067
Lai Châu	5364	8507	9870	10435	10966
Sơn La	23952	27894	29814	32594	34826
Hòa Bình	31606	36608	37914	41119	96927
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung *North Central and Central coastal areas*	**1113481**	**1328266**	**1377227**	**1449806**	**1519102**
Thanh Hóa	215483	238466	239774	265263	268982
Nghệ An	136363	171942	179510	191587	207981
Hà Tĩnh	65621	72110	76136	83128	95225
Quảng Bình	66616	73500	76795	81085	86473
Quảng Trị	36026	41031	42972	45329	47751
Thừa Thiên - Huế	71650	88006	86885	84439	91814

113 (Tiếp theo) Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp phân theo địa phương

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by province

Người - *Person*

	2005	2007	2008	2009	2010
Đà Nẵng	55812	78924	77835	78511	86042
Quảng Nam	67368	83770	86250	89078	95190
Quảng Ngãi	79575	89127	93099	94099	100060
Bình Định	101237	117082	123308	129954	137825
Phú Yên	50267	60142	62785	72938	67810
Khánh Hòa	68897	91179	96057	94887	96453
Ninh Thuận	40944	44001	50739	55155	54556
Bình Thuận	57622	78986	85082	84353	82940
Tây Nguyên - *Central Highlands*	**185744**	**240180**	**247795**	**270098**	**297783**
Kon Tum	17025	19314	20677	22565	38578
Gia Lai	41974	46130	46075	51484	57411
Đắk Lắk	54974	77053	81557	91543	90486
Đắk Nông	12498	20764	21619	23101	23723
Lâm Đồng	59273	76919	77867	81405	87585
Đông Nam Bộ - *South East*	**1056499**	**1203683**	**1220491**	**1246786**	**1304931**
Bình Phước	40293	50022	55507	58280	71604
Tây Ninh	87033	94266	96931	99390	106392
Bình Dương	85566	96479	97733	100278	118840
Đồng Nai	156428	164548	167681	174165	193253
Bà Rịa - Vũng Tàu	79162	72209	72747	75836	82761
TP. Hồ Chí Minh	608017	726159	729892	738837	732081
Đồng bằng sông Cửu Long - *Mekong River Delta*	**1216111**	**1442021**	**1514267**	**1631917**	**1626618**
Long An	86464	105589	112757	117109	119847
Tiền Giang	79542	106776	105851	109772	112062
Bến Tre	72705	101650	103919	111110	118603
Trà Vinh	60165	82639	82083	83004	103346
Vĩnh Long	93859	105753	119948	129019	122286
Đồng Tháp	157013	159001	169203	171844	181348
An Giang	201058	209502	226379	286626	239501
Kiên Giang	95812	122537	118839	127286	130312
Cần Thơ	98313	103338	119158	129464	127374
Hậu Giang	49817	54532	61089	67225	62402
Sóc Trăng	99624	102860	106194	114555	123342
Bạc Liêu	72810	98546	98550	85361	100718
Cà Mau	48929	89298	90297	99542	85477